**PHẦN III.**

**NHỮNG VIỆC ĐÁNG NHỚ VỀ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT**

**TRONG THỜI KỲ 1955-1975**

Bối cảnh lịch sử thời kỳ này là hòa bình đã được lập lại nhưng đất nước tạm thời chia làm 2 miền. Miền Bắc sau kế loạch 3 năm khôi phục kinh tế bắt tay vào xây dựng xã hội chủ nghĩa, làm hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn Miền Nam.

**I. SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT Ở MIỀN NAM (thời kỳ 1955-1975)**

Ở Miền Nam: Sản xuất nông nghiệp ở vùng Việt Nam Cộng Hòa kiểm soát: Dù Đệ nhất Cộng Hòa hay Đệ nhị Cộng Hòa cũng đều là chính quyền tay sai cho Mỹ và do Mỹ dựng lên. Đến tháng 12/1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam được thành lập cùng với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam thì ở vùng giải phóng mới có chính quyền cách mạng. Kinh tế và quân sự là 2 lĩnh vực song hành của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam nhưng lĩnh vực quân sự là trọng tâm để thực hiện đánh cho Mỹ cút đánh cho Ngụy nhào, thống nhất đất nước như mong muốn của Bác Hồ. Vì vậy sự chỉ đạo có tính chất chuyên ngành nông nghiệp từ Trung ương Cục xuống cơ sở do Chính quyền Cách mạng kiểm soát là có mức độ, chủ yếu là vận động nhân dân sản xuất, tiết kiệm dành một phần lương thực để nuôi quân giải phóng.

Dưới đây là bối cảnh và tình hình sản xuất ở 2 vùng kiểm soát tại Miền Nam trước ngày giải phóng.

**1. Sản xuất trồng trọt ở vùng do Việt Nam Cộng Hòa kiểm soát: (thời kỳ 1955-1975)**

**a. Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh ở Miền Nam**

Mỹ đã đổ quân vào Miền Nam và dựng lên cái gọi là Chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Để thực hiện âm mưu ấy, Mỹ đã thực hiện ba cuộc chiến tranh: Chiến tranh đặc biệt, Chiến tranh cục bộ và Việt Nam hóa chiến tranh.

**- Chiến tranh đặc biệt:** Cuộc chiến tranh này do Stalay Taylor xây dựng. Thời gian từ 5/1961 đến 1965 với nội dung cơ bản là:

Tăng cường quân đội Việt Nam Cộng Hòa

Giữ vững thành thị, xây dựng bộ máy kìm kẹp ở nông thôn

Ra sức phong tỏa biên giới, cắt đứt tuyến chi viện của Miền Bắc. Mỹ lập ra Bộ chỉ huy viện trợ MACV để theo dõi, giám sát triển khai kế hoạch này. Thời gian này, Mỹ đã đưa vào Miền Nam 11.300 lính, 13 đại đội trực thăng, 4 phi đội phản lực chiến đấu.

**- Chiến tranh cục bộ:**

Thất bại trong chiến tranh đặc biệt, Mỹ chuyển sang thực hiện Chiến tranh cục bộ (1965-1967). Trong vòng 18 tháng của thời gian này, Mỹ muốn bằng ưu thế hỏa lực, ưu thế quân lực sẽ đè bẹp quân giải phóng và thực hiện chiến tranh phá hoại ở Miền Bắc. Mỹ đổ vào Miền Nam 541.933 quân, cộng với khoảng 700.000 quân Việt Nam Cộng Hòa đưa tổng số quân hỗn hợp tới 1.300.000 lính để rồi từ 1968 sẽ áp dụng toàn Đông Dương, trong khi đó lực lượng của ta chỉ có 312.000 quân. Nhưng chiến tranh cục bộ cũng phá sản, lính Mỹ đã bị chết trong thời gian này là 35.357 tên, đã buộc Mỹ phải giảm bớt quân số ở Miền Nam và chuyển sang chiến lược mới.

**- Việt Nam hóa chiến tranh:** (1968-1973)

Ngày 18/2/1970 Nixon công bố chính sách 3 giai đoạn:

+ Hình thức chiến tranh kiểu mới theo công thức: Lính Việt Nam Cộng Hòa cộng chỉ huy, súng ống của Mỹ

+ Dùng người Việt đánh người Việt

+ Mở rộng mặt trận sang Lào và Campuchia.

Để thực hiện âm mưu này, cần xây dựng quân đội Việt Nam Cộng Hòa lên tới một triệu lính và lợi dụng khoét sâu mâu thuẫn Xô - Trung để kìm chế sự giúp đỡ đối với nước ta.

Nhắc lại đôi nét hình thái chiến tranh của Mỹ ở Miền Nam vì điều đó có liên quan đến chủ trương dồn dân lập ấp, tàn phá nặng nề sản xuất nông nghiệp ở vùng địch kiểm soát và ảnh hưởng nhất định đối với sản xuất ở vùng kiểm soát của ta.

Tháng 3/1964 Mỹ thực hiện kế hoạch Gionxon-Macnamara nhằm bình định Miền Nam trong vòng 2 năm (1964-1965) nên đã tăng Bộ chỉ huy viện trợ (MACV) từ 2.000 cố vấn lên 20.000 tên, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh công cuộc bình định nông thôn. Năm 1961 thí điểm lập ấp chiến lược. Năm 1962 xác định ấp chiến lược là quốc sách nên chúng đã tập trung 10 triệu dân dồn vào 1.600-1700 ấp. Mặt khác, để xoa dịu nông dân, chúng cũng tiến hành cải cách điền địa.

**b. Chính sách cải cách điền địa ở Miền Nam**

**- Thời kỳ Đệ Nhất Cộng hòa:**

Năm 1955-1956, Mỹ cử phái đoàn cố vấn do Ladefinsky đã từng giúp Đài Loan sang giúp Việt Nam Cộng Hòa soạn thảo chính sách cải cách điền địa. Từ 1955-1960 Mỹ đã viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa 12 triệu USD để thực hiện chính sách trên, gồm 4 đạo dụ:

**+ Đạo dụ số 2** (8/1/1955) quy đinh mức thu tô (giá thuê đất) tối đa và lãi suất điền chủ được áp dụng:

Múc thu tối đa 10-15% trên số lúa thu hoạch đối với ruộng 1 vụ/năm

Mức thu tối đa 15-25% đối với ruộng thu 2 vụ/năm

**+ Đạo dụ số 7** (5/2/1955) quy định thuê đất phải có khế ước:

Loại A: Ruộng đang canh tác có chủ

Loại B: Ruộng hoang có chủ

Loại C: Ruộng hoang vắng chủ (Hội đồng sẽ thay mặt chủ đất ký khế ước với nông dân)

**+ Đạo dụ số 23:** (30/4/1956) quy định quy chế trả tiền.

**+ Đạo dụ số 57:** (20/10/1956) quy định việc truất hữu địa chủ: Mỗi địa chủ chỉ được giữ 100 ha đất công 15 ha hương hỏa. Số ruộng bị truất hữu sẽ được đem bán cho những người thiếu ruộng, mỗi hộ không quá 5 ha. Người mua được trả tiền dần trong 6 năm và không được cho thuê lại. Điền chủ được bồi thường 10% tiền mặt, số còn lại trả bằng tín phiếu lãi suất 5% trong 10 năm.

Khi Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống có sửa, địa chủ chỉ được giữ 100 ha đất nhưng 30% phải trực canh, chỉ được cho thuê 70% trong số đất được giao. Theo đó có 2.035 địa chủ sở hữu 430.139 ha bị ảnh hưởng và 245.000 ha của 430 địa chủ mang quốc tịch Pháp cũng thuộc vào trường hợp phải nhượng lại cho Chính phủ. Vì chiến tranh người ta bỏ hoang 1,3 triệu ha chạy ra thành phố. Số đất này bị trưng thu bán cho 4 đối tượng là những người tá canh dưới 2 năm, cựu chiến binh, dân di cư, người thất nghiệp. Năm 1961 Chương trình này chấm dứt có 123.143 tá điền được cấp bán 345.851 ha đất.

**- Thời kỳ Đệ Nhị Cộng Hòa:**

Cải cách điền địa thời Đệ nhất Cộng Hòa cũng còn nhiều khe hở để cho địa chủ có thể lách luật. Diện tích không trực canh còn lớn. Diệm đổ, Thiệu lên có đề ra chính sách “Người cày có ruộng” tháng 9/1967. Vì động đến quyền lợi của giai cấp bóc lột nên chưa được hai Viện quốc hội thông qua. Mãi đến tháng 3/1970, Quốc hội mới chung cuộc biểu quyết. Theo đạo luật lần này, mức hạn điền của điền chủ Nam phần là 15ha và cho điền chủ Trung phần, Cao nguyên 5 ha. Thực hiện truất hữu toàn bộ đất không trực canh bị trưng thu, mua lại được ngân khố nhà nước trả trước 20%, số còn lại trả bằng trái phiếu trong 8 năm. Đất trưng thu cấp không cho tá điền chưa có đất ở Nam phần 3 ha, ở Trung phần và cao nguyên 1 ha. Chương trình này đã chia cho 850.000 tá điền với 1,5 triệu ha đất.

Đạo luật còn quy định: Địa chủ không có quyền bắt tá điền nộp tô trong những năm trước đây. Nông dân nhận ruộng của Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam chia cho cũng được miễn thuế và sẽ được nhận bằng khoán để chính thức sở hữu số ruộng đất đó. Theo Tổng Nha Điền địa, đến 15/7/1972 cấp phát cho nông dân 1.290.371 ha, trong đó ở Đồng bằng sông Cửu Long 1.154.371 ha, bồi thường 151 tỷ đồng VNCH, cấp 693.264 bằng khoán sở hữu đất.

Bán sòng phẳng đất đai không trực canh cho dân nghèo, thực hiện “người cày có ruộng”, chấm dứt nạn cho thuê đất, thu tô của các điền chủ, từ đó cáo chung chế độ tá canh ở Miền Nam.

**c. Khu Trù mật, Ấp chiến lược, Ấp tân sinh**

Các hình thức tổ chức này dù có dùng các mỹ từ khác nhau nhưng tựu chung đều cùng một mục đích: Gom dân ở tập trung một nơi để dễ bề kiểm soát, tách mối liên hệ giữa nhân dân với Mặt trận Dân tộc Giải phóng và quân giải phóng địa phương theo kiểu tách cá với nước.

Thực hiện âm mưu này, từ 7/4/1953 đến 30/6/1963, Việt Nam Cộng Hòa đã cho xây dựng 10 ấp và 26 khu trù mật, định cư 9.127 hộ với diện tích 6.706 ha ở Khai Quang, Khánh Bình (An Xuyên), Hòa Tú, Cái Tầu (Ba Xuyên), Vị Thanh, Hỏa Lực, Phước Long, Ngọc Hà (Chương Thiện), Thanh Hòa (Kiên Giang), An Long, Hạc Phong, Thạch Lâm (An Giang), An Tường, Long Vĩnh (Vĩnh Bình), Cái Sơn, Tân Lược (Vĩnh Long), Thành Thới, Thới Thuận (Kiến Hòa), Hậu Mỹ, Mỹ Phước Tây (Kiến Tường), Bình Thành Đông, Thủy Biên (Long An), Hang Mai (Kiến Phong).

Năm 1961, Diệm cho xây dựng thí điểm Ấp chiến lược. Đến tháng 8/ 1962 xác định Ấp chiến lược là “Quốc sách” nên đã dồn 8.972.524 dân vào 11.847 ấp, trong đó 8.672 ấp đã có Ban quản trị.

Như vậy, đối với nông thôn Miền Nam thì chính sách và việc làm của Việt Nam Cộng Hòa đã tự mâu thuần nhau và rơi vào một cái vòng luẩn quẩn. Một mặt tô vẽ cho cái gọi là cải cách điền địa, thực hiện người cày có ruộng nhưng mặt khác lại dồn dân lập ấp, kết quả là người thì thoát khỏi nông dân, người thì ở lại đấy nhưng không thể sản xuất vì chế độ quản lý của các Khu trù mật, các Ấp chiến lược. Trong hoàn cảnh ẩy ruộng đất bỏ hoang hóa đến hơn một triệu ha cũng là điều dễ hiểu.

**d- Việc sản xuất và áp dụng kỹ thuật trồng trọt ở vùng do Việt Nam Cộng Hòa kiểm soát (thời kỳ 1955-1975)**

Đối với sản xuất thời kỳ Đệ nhất Cộng Hòa chính sách tập trung hỗ trợ phân bón, chế biến nông sản như cao su, mía đường, bông sợi, thuốc lá…

Trong kế hoạch 5 năm lần 1 (1957-1961) sản xuất nông nghiệp có thu được một số kết quả:

- Diện tích nông nghiệp 1962: 2.595.000 ha

- Sản xuất Sulfate Đạm : 48.000 tấn.

- Khai thác lợi thế là vựa lúa của Việt Nam, để xuất khẩu gạo, mặc dù số lượng đã giảm dần qua các năm: 1954 xuất 520.000 tấn, năm 1960 340.000 tấn, năm 1962 chỉ còn 85.000 tấn

Tăng lợi tức nông nghiệp 81 tỷ đồng VNCH.

Tăng vốn đầu tư từ 4,5 tỷ đồng năm 1956 lên 9 tỷ đồng VNCH năm 1961.

Tạo thêm công việc cho 40 vạn lao động.

Tăng sản lượng giá trị canh nông 27%.

Thời kỳ Đệ Nhị Cộng Hòa tiếp tục triển khai kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1962-1966) . Trong thời kỳ này:

Về nông nghiệp tập trung thực hiện chương trình dinh điền, chú trọng việc canh tác, thủy nông.

Về công nghiệp: Đẩy mạnh công nghiệp chế biến và cơ khí.

Từ năm 1964 đến năm 1974 được coi là thời kỳ kinh tế tự do thoát dần sản xuất theo kế hoạch hoạch định. Đầu tư cho các ngành dịch vụ, sản xuất đồ nhôm, tôn tráng kẽm, lắp ráp xe, máy thu hoạch…

Một số mặt về lĩnh vực nông nghiệp đã đạt được trong thời kỳ này như sau:

- Sản lượng lúa 1960 là 4,955 triệu tấn, Năm 1973 đã đạt 6,25 triệu tấn, năm 1974 đạt 7 triệu tấn. Tuy nhiên, do những hạn chế của chính sách nông nghiệp, thiên tai và nhất là phải nuôi bộ máy chiến tranh đồ sộ nên Miền Nam không còn cân đối lương thực được nữa.

Xuất khẩu gạo giảm dần đến 1963 thì không còn xuất khẩu gạo. Từ năm 1965 trở đi hàng năm phải nhập khẩu gạo, có năm nhập 760.000 tấn. Năm 1973 sản xuất nông nghiệp có nhích lên cũng còn phải nhập 370.000 tấn gạo để đảm bảo đủ ăn.

Sản lượng ngô năm 1970 là 31.000 tấn, năm 1974 là 50.000 tấn.

Sản lượng mía năm 1974 đạt 900.000 tấn gấp 3 lần 1970.

Cao su đồn điền có diện tích trên 100 ha, đạt sản lượng năm 1969 là 20.831 tấn, năm 1970 đạt 24.100 tấn, có triển vọng khôi phục lại mức 70.000 tấn trước chiến tranh.

Thuốc lá giảm dần lượng nhập khẩu, Năm 1971 sản lượng đạt 9.000 tấn, năm 1974 đã đạt 18.000 tấn.

Phân bón hóa học thương phẩm năm 1974 đạt 150 kg/ha, cùng thời điểm này ở Đài Loan 310 kg/ha, Hàn Quốc 230 kg/ha, Nhật Bản 400 kg/ha.

Cần nhấn mạnh rằng gần như toàn bộ phân hóa học sử dụng ở Miền Nam phải nhập khẩu, trong khi đó ở Miền Bắc có những nhà máy sản xuất phân bón sản lượng đạt 700- 800 ngàn tấn/năm. Bình quân đã sử dụng 300 kg/ha

Cơ khí hóa nông nghiệp ở mức kém, chỉ đạt 0,2 mã lực/ha trong khi đó Đài Loan đạt 0,5 mã lực/ha. Tỷ lệ sử dụng máy làm đất khoảng 20% diện tích canh tác. Tưới nước bằng máy bơm chưa đến 10% diện tích canh tác. Tỷ lệ này ở Thái Lan là 30% (1961), Malaysia 40% (1966), Đài Loan 74% (1967), Hàn Quốc 83% (1965), Đông nam Á 35%.

Việc ứng dụng sử dụng giống mới và phân hóa học đã là biện pháp cơ bản để tăng sản lượng lúa. Những năm của thập niên 60, giống lúa IR8 của Viện lúa quốc tế được nhập vào Miền Nam với cái tên Thần nông 8 và các giống IR5, IR20, IR22 góp phần đưa năng suất lúa năm 1970 tăng lên rõ rệt. Đến năm 1971 diện tích lúa IR8 và các giống cải tiến (IR) đã là 2,6 triệu ha bằng 42% diện tích lúa lúc bấy giờ.

Nhưng điểm yếu của nền kinh tế Việt Nam Cộng Hòa nói chung và nông nghiệp nói riêng là phụ thuộc vào viện trợ của Mỹ. Nông dân được mua phân bón, công cụ sản xuất của Mỹ với giá rẻ, nên càng ỷ lại vào viện trợ, đến năm 1973 Mỹ giảm viện trợ, sản xuất nông nghiệp đã giảm 21%.

**2. Sản xuất nông nghiệp ở vùng do Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam kiểm soát. (thời kỳ 1955-1975).**

Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam được thành lập ngày 20/12/1960. Ngày 16/2/1962 họp Đại hội Lần thứ nhất. Trong Chương trình thứ 4 của 10 Chương trình được Đại hội thông qua đã ghi: Thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho người nghèo, giúp người cày có ruộng. Đại hội lần thứ 2 họp ngày 1/1/1964, thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam, công bố Cương lĩnh mới, kế tục và phát triển Chương trính hành động 10 điểm. Trong Cương lĩnh mới đã đưa ra các cải cách dân chủ và sự phát triển của nền kinh tế và văn hóa dân tộc.

Như thế, từ nay vùng do Mặt trận Dân tộc Giải phóng kiểm soát đã có chính quyền và thể chế quản lý rõ ràng, cũng có thể coi đây là vùng tự do như thời cả nước ta đánh Pháp.

Tại thời điểm năm 1961 ta đã phá hoàn toàn 2.895 ấp chiến lược, trong số 6.164 ấp chiến lược được lập ra, phá đi phá lại 5.950 ấp, phá thế kìm kẹp 12.000 trong số 17.000 thôn do địch lập ra. Giải phóng 5 triệu trên 14 triệu dân, thu về tay nông dân 1,5 triệu ha trên tổng số 3,5 triệu ha đất.

Người cày có ruộng với chính sách khuyến khích của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, nông dân phấn khởi gieo sạ giống lúa mới Thần nông 8, bón phân chăm sóc nên năng suất và sản lượng lúa được phục hồi, có vụ hơn cả thời kỳ còn thuộc vùng kiểm soát của Việt Nam Cộng Hòa.

Đồng bào ta ở vùng căn cứ và Tây nguyên ngoài diện tích gieo sạ lúa có hạn, phát triển trồng màu như ngô, khoai lang, sắn. Những giống mầu về cơ bản vẫn sử dụng các giống cũ truyền thống và kiểu canh tác giản đơn nên năng suất chưa cao nhưng sản lượng khá nhờ mở mang diện tích gieo trồng để có lương thực đủ ăn và để một phần nuôi quân giải phóng.

Ở những vùng do Mặt trận kiểm soát và quản lý đã có chính quyền nhưng bộ máy chưa hoàn thiện, nhiều ban ngành còn thiếu như chưa xây dựng màng lưới thống kê nên số liệu về kinh tế nói chung và về nông nghiệp nói riêng còn thiếu. Vì vậy các tổ chức Quốc tế trước năm 1975 phải dùng số liệu thống kê của Việt Nam Cộng Hòa chưa bao gồm kinh tế và sản xuất nông nghiệp ở vùng do Mặt trận Dân tộc Giải phóng kiểm soát.

Trong 20 năm từ 1955 đến 1975 kinh tế của Việt Nam Cộng Hòa phát triển 3% /năm, bình quân đầu người tăng 3%/ năm

Nông sản chủ yếu ở Miền Nam trước năm 1975 là lúa gạo, cao su, cà phê. Về sản xuất lúa gạo, dựa vào lợi thế diện tích canh tác lớn trong khi đầu tư thâm canh thấp cộng thêm nông thôn thiếu an ninh nên năng suất lúa rất thấp. Dưới đây là bình quân diện tích, năng suất và sản lượng lúa theo niên vụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Niên vụ (Năm)** | **Diện tích (ha)** | **Năng suất tạ/ha** | **Sản lượng (tấn)** |
| 1953-1954 | 1.540.000 | 12,8 | 1.935.840 |
| 1954-1955 | 1.572.000 | 12,5 | 1.987.420 |
| 1955-1956 | 2.291.000 | 12,3 | 2.828.900 |
| 1956-1957 | 2.625.000 | 13,2 | 3.514.621 |
| 1957-1958 | 2.657.000 | 11,9 | 3.174.000 |

Tuy năm 1960 sản lượng lúa đã đạt 3.400.000 tấn nhưng sau đó chịu ảnh hưởng 3 cuộc chiến tranh do Mỹ tiến hành thì Miền Nam bắt đầu thiếu lương thực, lượng gạo xuất khẩu giảm dần, đến năm 1963 không còn xuất khẩu gạo, chống đỡ thêm được 2 năm, đến năm 1965 Miền Nam bắt đầu phải nhập khẩu gạo.

Về cơ cấu nông nghiệp trong nền kinh tế chiếm khoảng 30%, có năm gần 60 % cho thấy Miền Nam là một thị trường tiêu thụ là chủ yếu.

**Cơ cấu các thành phần kinh tế**

Tình hình và số liệu dưới đây chỉ là một vài điểm chủ yếu tập hợp được có tính khái quát về ruộng đất, sản xuất, những yếu tố kỹ thuật tác động đến nông nghiệp ở cả 2 vùng ta và địch trong 20 năm cho đến ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước 30/4/1975.

**Đơn vị: %**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông nghiệp** | **Công nghiệp** | **Dịch**  **vụ** | **Năm** | **Nông nghiệp** | **Công nghiệp** | **Dịch**  **vụ** |
| 1960 | 36,4 | 14,5 | 49,1 | 1967 | 35,4 | 8,7 | 55,9 |
| 1961 | 34,8 | 15,1 | 50,1 | 1968 | 33,9 | 8,9 | 57,2 |
| 1962 | 34,1 | 13,9 | 52,0 | 1969 | 34,6 | 8,2 | 57,2 |
| 1963 | 33,1 | 14,7 | 52,2 | 1970 | 38,3 | 9,5 | 53,2 |
| 1964 | 32,6 | 14,3 | 53,2 | 1971 | 38,1 | 10,6 | 51,3 |
| 1965 | 30,6 | 12,5 | 55,4 | 1972 | 34,7 | 9,9 | 56,0 |
| 1966 | 29,0 | 11,9 | 59,1 | 1973 | 34,5 | 9,3 | 56,2 |

**II. SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT Ở MIỀN BẮC (1955 – 1975)**

**1. Những yếu tố xã hội đã tác động đến sản xuất trồng trọt (thời kỳ 1955-1975).**

**a. Nhiệm vụ chính trị chủ yếu** cho cả thời kỳ này đã được Trung ương chỉ ra là:

- Khôi phục sản xuất trong các ngành kinh tế. Đối với Miền Bắc, phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa.

- Đối với nông nghiệp tiến hành khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích canh tác đi đôi với thâm canh để đạt năng suất và sản lượng cao.

- Chống chiến tranh phá hoại do Mỹ gây ra, làm tròn nghĩa vụ đối với miền Nam, xây dựng hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn, giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước.

Thực hiện những nhiệm vụ lớn trên đây, đã có những công cuộc xây dựng tác động mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp trong suốt cả thời kỳ.

- Khai hoang phục hóa, khôi phục sản xuất sau chiến tranh. Hậu quả chiến tranh để lại nặng nề: Hàng chục vạn ha bỏ hoang, hàng trăm công trình thủy lợi bị phá hủy, đê điều bị hư hỏng, công cụ bị tàn phá, trâu bò bị giết hại...

**b. Mỹ phát động cuộc chiến tranh phá hoại đối với Miền Bắc**

Hòa bình chưa được bao lâu, năm 1965và những năm sau đó mức độ chiến tranh phá hoại ngày càng ác liệt hơn cho đến cuối năm 1972. Trong thời gian này không quân Mỹ mở 2 chiến dịch mục đích đưa Miền Bắc trở lại “thời kỳ đồ đá”, hạn chế sự tấn công của quân giải phóng đối với lính Việt Nam Cộng Hòa, gây sức ép với phái đoàn ta ở Hội nghị Paris, chấp nhận những yêu cầu của họ trên bàn hội nghị.

- Chiến dịch Sấm rền (Rolling Thunder) từ 2/3/1965 đến 1/11/1968, Mỹ có 1.054 tên bị bắt, bị chết, bị mất tích, 3.253 máy bay Mỹ bị bắn rơi và hàng chục máy bay của Việt Nam Cộng Hòa.

- Chiến dịch Line Backer II từ 18 đến 30/12/1972, Mỹ đã thả 36.000 tấn bom, huy động 197-207 máy bay ném bom B52, 14 liên đội không quân chiến lược với 1.077 máy bay các loại từ 3 căn cứ không quân và 6 tầu sân bay để đánh phá Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang… Hành động phá hoại này có gây cho ta một số tổn thất về người, vũ khí phòng không, nhà cửa đổ nát nhưng không thể đánh gục được ta mà vẫn vững vàng trụ được và đã giành chiến thắng.

Phía Mỹ phải tự công bố có 12 máy bay chiến thuật, 16 máy bay B52 bị bắn rơi, ngoài ra có 4 máy bay B52 bị thương nặng, 5 máy bay B52 bị thương trung bình, 43 phi công chết, 49 phi công bị bắt, tất nhiên ít hơn số liệu ta công bố: Có 81 máy bay chiến thuật, 34 máy bay B52 bị bắn rơi (trong đó có 16 máy bay B52 và 5 máy bay F111 rơi tại chỗ).

Thắng lợi có tầm chiến lược đánh dấu đây là chiến dịch cuối cùng của Mỹ trong chiến tranh ở Việt Nam và phải chấp nhận ký Hiệp định Paris tương tự như Dự thảo tháng 10/1972 mà Mỹ đã từ chối không ký.

Như vậy, về cơ bản từ những năm 1960 đến 1975, nhân dân Miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu, làm tròn nghĩa vụ chi viện cho Miền Nam.

**c. Kế hoạch phục hồi sản xuất 3 năm 1955-1957, tiếp theo là Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)**

Công cuộc khai hoang phục hóa được tiến hành mạnh mẽ nhờ có chính sách của Nhà nước: Miễn thuế 5 năm đối với đất khai hoang, miễn thuế 3 năm đối với đất phục hóa. Các công trình thủy lợi được khôi phục, sửa chữa tạo điều kiện thuận lợi để tưới cho cây trồng và tăng vụ. Ở Miền Bắc khi hòa bình lập lại có 1.430.000 ha ruộng bỏ hoang do chiến tranh. Ở Miền Nam, theo số liệu của Nguyễn Bá Khoáng, (Tổng Cục Thống kê) sau 1975 khai hoang được 700.000 ha, phục hóa 500.000 ha trong tổng số 1,3 triệu ha đất bỏ hoang do chiến tranh.

Về tổ chức chỉ đạo tỉnh nào cũng thành lập Ban kinh tế mới, đưa lao động, kể cả anh em cán bộ, trí thức đến vùng sâu, vùng xa để khẩn hoang, khai phá văn minh, phát triển y tế, giáo dục như các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang…và nhiều nông trường như Nông trường Lục Ngạn, Nông trường Điện Biên, Đồng Giao, Sông Con, Phủ Quỳ…

Sau giải phóng ở Miền Nam với chính sách kinh tế mới đưa khoảng 1,5 triệu dân và thanh niên xung phong đến vùng xa đô thị khai phá đất hoang, tăng diện tích canh tác được 400.000 ha.

**d. Công cuộc Cải cách ruộng đất.**

Công cuộc cải cách ruộng đất có tác động rất lớn đến ngành nông nghiệp nói chung và ngành trồng trọt nói riêng.

Cải cách ruộng đất tiến hành từ năm 1953 đến 1956. Vì vậy, thời kỳ 1945-1954 đã có đề cập đến và kết quả đạt được.

Trong những năm đầu của thời kỳ 1955-1975, công cuộc Cải cách ruộng đất tiến hành qua 5 đợt, trước khi tiến hành có làm thí điểm ở Thái Nguyên để rút kinh nghiệm (thời gian từ 25/11/1953- 22/10/1954)

* Đợt 1: Từ 1/4/1954 - 15/1/1955, không rõ số xã tiến hành.
* Đợt 2: Từ 23/10/1954 - 15/1/1955, tiến hành ở 275 xã.
* Đợt 3: Từ 18/2 đến 20/6/1955, tiến hành ở 332 xã.
* Đợt 4: Từ 27/6 đến 31/12/1955, tiến hành ở 584 xã.
* Đợt 5: Từ 25/12 đến 30/7/1956, tiến hành ở 1.011 xã.

Thắng lợi của công cuộc Cải cách ruộng đất có thể nhấn mạnh ở 3 điểm sau đây:

+ Một là: Chia lại công bằng ruộng đất cho nông dân, thực hiện người cày có ruộng.

+ Hai là: Xóa bỏ vĩnh viễn giai cấp địa chủ, phong kiến bóc lột.

+ Ba là: Thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần phấn khởi, lòng yêu nước và tin tưởng của quần chúng đối với cách mạng, đối với Đảng. Chi viện tích cực cho chiến trường đánh Pháp và đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Tuy nhiên, trong giai đoạn sau (1955) do nôn nóng đã vội vã mở rộng cải cách tới nhiều địa phương trong khi trình độ dân trí thấp, yếu kém về tư tưởng, quản lý và thực hiện lỏng lẻo đã dẫn đến việc thi hành mất kiểm soát, mắc phải sai lầm nghiêm trọng, gây ra nhiều phương hại và tổn thất. Nông dân ở các địa phương bị kích động quá khích (không loại trừ có bàn tay can thiệp của thế lực phương Bắc) nên lạm dụng xét xử để trả thù cá nhân, thậm trí xẩy ra việc để nông dân vu oan và tấn công đảng viên, cán bộ chính quyền, gây ra không khí căng thẳng hoang mang ảnh hưởng đến sự đoàn kết của người dân, phương hại đến niềm tin của một số tầng lớp nhân dân và cán bộ, đảng viên đối với Đảng Lao động Việt Nam.

Một năm sau (1956) Đảng và Nhà nước tổ chức chiến dịch nhận khuyết điểm và sửa sai, phục hồi danh dự và tài sản cho những trường hợp oan sai, cách chức nhiều cán bộ trong đó có những cán bộ cao cấp đã có khuyết điểm trong tổ chức chỉ đạo thực hiện.

Ngày 20/12/1956, Chính phủ định ra kế hoạch sửa sai như sau:

+ Bước1: (Khoảng 15-20 ngày). Nội dung chủ yếu là củng cố tổ chức, kiện toàn cơ quan ở xã: Đảng, chính quyền, đoàn thể, ổn định tư tưởng. Đảm bảo an ninh, đẩy mạnh sản xuất. Giúp đỡ người oan sai, có điều kiện sinh sống. Trả lại tự do cho những người có đủ điều kiện.

+ Bước 2: (Khoảng 2 tháng) Tuyên truyền rộng rãi chính sách sửa sai. Các tổ nông hội họp bàn thảo luận xác định nội dung cụ thể cần được sửa sai. Việc giải quyết sửa sai do Ủy ban hành chính xã và Ban Chấp hành nông hội công bố thi hành. Đối với địa chủ cho họ họp riêng và khuyên họ cần phải phục tùng nông hội.

+ Bước 3: (Hoàn tất sửa sai). Chính phủ yêu cầu cả 3 bước là kiểm điểm, sửa sai, tiếp tục giải quyết những vấn đề còn lại. Nơi nào cần thiết thì cho bầu lại Ủy ban Hành chính xã. Những nơi tình hình đã ổn định thì không tiến hành công việc này.

Đánh giá khách quan thắng lợi to lớn của công cuộc cải cách ruộng đất và cho thấy là Đảng của dân, vì dân phục vụ.

Những sự kiện chủ yếu diễn ra trong thời gian 1955-1957 cũng là thời kỳ thực hiện kế hoạch phục hồi kinh tế 3 năm (1955-1957) vượt qua những khó khăn thử thách đã giành được thành tựu rất khả quan:

- Diện tích gieo trồng tăng 23%, năng suất lúa tăng 30,7%, sản lượng lương thực đã quy tăng 54%, diện tích lạc tăng gấp 3,5 lần, đay tăng 2,5 lần, trâu tăng 42,2%, bò tăng 39%, lợn tăng 20%.

- Đến năm 1957, nền kinh tế được phục hồi, vượt mức cao nhất thời kỳ Pháp thuộc. Riêng sản xuất lúa cho thấy:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm 1939 | Diện tích 1.811.000 ha | NS: 13,0 tạ/ha | SL: 2,407 triệu tấn |
| Năm 1957 | Diện tích 2.191.000 ha | NS: 18,1 tạ/ha | SL: 3,948 triệu tấn |



**Cải cách ruộng đất người cày có ruộng**

**e. Công cuộc Hợp tác hóa nông nghiệp:**

Đây là sự kiện lớn có tác động quyết định đến sản xuất và áp dụng kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo, quản lý trong quá trình xây dựng và phát triển hợp tác xã.

Dưới đây là lược sử các mốc thời gian chính trên con đường tập thể hóa của nông dân.

- Ngày 11/4/1946, Hồ Chủ tịch viết thư kêu gọi các điền chủ, nông gia hãy tham gia hợp tác xã nông nghiệp.

- 1947-1955, Phong trào kinh tế hợp tác được đẩy mạnh ở vùng tự do, căn cứ cách mạng hình thành tổ vần công, đổi công.

- 8/3/1948, tại Việt bắc, Hợp tác xã Thủy tinh ra đời mở đầu cho phong trào xây dựng hợp tác xã.

-Tháng 12/1958 so với 1955 số hộ vào tổ đổi công tăng từ 41% lên 61%, số hợp tác xã cấp thấp tăng từ 134 lên 4.721 hợp tác xã. Tuy vậy cũng mới có 5% số hộ tham gia sản xuất tập thể, còn lại 95% số hộ vẫn sản xuất cá thể.

- Tháng 4/1959, Hội nghị Trung ương mở rộng lần thứ 16 ra Nghị quyết “Về vấn đề Hợp tác hóa nông nghiệp”

Thời gian này đã có 7.000 hợp tác xã chiếm gần 8% số hộ tham gia. Trong đó có 119 hợp tác xã bậc cao. Một số khu, tỉnh có tỷ lệ hộ nông dân tham gia hợp tác xã như sau: Khu Vĩnh Linh 43%, Sơn Tây 25,3%, Hà Tĩnh 19%, Thanh hóa 14%.

- Năm 1960, Số hộ tham gia hợp tác xã chiếm tỷ lệ 85,8%, trong đó số hộ tham gia hợp tác xã cấp thấp chiếm 73,4%, cấp cao chiếm 12,4%. Diện tích hợp tác xã chiếm 96% diện tích canh tác.

- Từ 14-18/1/1964. Đại hội hợp tác xã tiên tiến ở các tỉnh vùng Đồng bằng Bắc bộ được tổ chức.

- Ngày 18/11/1964, Đại hội hợp tác xã tiên tiến ở các tỉnh Miền núi và Trung du được tổ chức.

- Đến năm 1965 đã có 88,8% (có tài liệu nói 90%) số hộ tham gia hợp tác xã trong đó có 72,7% số hộ tham gia hợp tác xã bậc cao. Cũng trong năm này 125 hợp tác xã thâm canh đạt tử 5 tấn thóc/ha trở lên.

- Năm 1975, phong trào hợp nhất hợp tác xã có quy mô nhỏ thành hợp tác xã có qui mô lớn phát triển. Nhiểu hợp tác xã có quy mô toàn xã như: Hợp tác xã Hương Sơn (Mỹ Đức, Hà Tây) diện tích canh tác đến 900 ha, vì thế số hợp tác xã giảm từ 41.000 năm 1960 xuống còn 31.000 năm 1965.(Theo Văn phòng tư vấn NQH).

Ở Miền Nam vừa mới được giải phóng, nông dân tích cực tham gia các tổ đổi công, vần công và xây dựng hợp tác xã. Ở tỉnh Nghĩa Bình đến năm 1976 có 3.498 tổ vần công với 132.649 tổ viên. Đông Xuân năm 1978 thành lập 13 hợp tác xã, đến năm 1980 cơ bản hoàn thành xây dựng hợp tác hóa.

- Năm 1976, trong ấn phẩm 30 năm phát triển ngành nông nghiệp, Trần Thanh Cảnh công bố đến năm 1976 có 18.000 hợp tác xã chiếm 96,5% số hộ tham gia hợp tác xã so với năm 1965 là 88,8%.

- Cuối năm 1980, phong trào hợp tác hóa ở Miền Nam phát triển mạnh mẽ, đã xây dựng được 1.518 hợp tác xã, 9.350 tập đoàn sản xuất, thu hút 75,6% số hộ làm ăn tập thể.

- Giai đoạn 1955-1975: Phong trào xây dựng và hoạt động của hợp tác xã diễn ra rộng khắp trong cả nước, đã có đóng góp tích cực vào nền kinh tế. Nhưng do nôn nóng muốn phát triển nhanh, sản xuất lớn đã phá vỡ giữa năng lực, trình độ quản lý, cơ sở hạ tầng với quy mô hợp tác xã và phong trào xây dựng hợp tác xã (ở Miền Nam) nên kết quả sản xuất tập thể kém hiệu quả, sản xuất không phát triển, nhiều hợp tác xã lại phải chia nhỏ như trước khi hợp nhất, không ít hợp tác xã phải giải thể vì sản xuất thua lỗ, hết vốn…

- Ngày 13 tháng 1 năm 1981, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị 100 CT/TW về Cải tiến công tác khoán, mở rộng “Khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” đã đánh dấu sự đổi mới đối với hợp tác xã. Đã chuyển đổi từ quản lý tập trung theo kế hoạch sang cách quản lý sản xuất, kinh doanh dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu và phát huy năng lực của người lao động trong hợp tác xã. Từ đó thuật ngữ “Hợp tác xã chuyển đổi” ra đời. Đến năm này còn 17.022 hợp tác xã.

- Đến tháng 10/2001 còn 7.226 hợp tác xã cộng với số thành lập mới 912 hợp tác xã tổng cộng có 8.138 hợp tác xã, trong đó hợp tác xã đã chuyển đổi 6.314 bằng gần 77,6% so với tổng số (Theo số liệu thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996-2000).

- Đến năm 2013 có 10.339 hợp tác xã, năm 2014 có 10.446 hợp tác xã.

Qua điều tra có 10% số hợp tác xã sản xuất kinh doanh có hiệu quả, 60-70% hoạt động cầm chừng (trung bình), 20-30% hoạt động và quản lý yếu kém, phải ngừng hoạt động hoặc giải thể.

**Ông Kim Ngọc**: Nói đến hợp tác xã người ta không quên ông Kim Ngọc, (tên thật là Kim Văn Nguộc, sinh ngày 10/10/1917), Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Vĩnh Phúc, người mở đường đổi mới tư duy đối với kinh tế hợp tác xã, người có tầm nhìn trước thời gian và là người đi tiên phong trong hành trình đổi mới. Ông sớm nhận ra sự không ổn trong quan hệ sản xuất theo mô hình hợp tác xã. Đó là tác phong và thời gian lao động của xã viên. Giá trị ngày công chỉ được 0,2-0,3 kg thóc/công lao động, dẫn đến kết quả sản xuất khác nhau một trời một vực giữa đất 5% của xã viên và 95% đất của hợp tác xã. Ông đã chỉ đạo khoán đến hộ gia đình từ năm 1963-1965 và từ 1965-1966 làm thí điểm tại 3 xã của huyện Vĩnh Tường.

Ngày 10/9/1966, Tỉnh ủy Vĩnh Phúc ra Nghị quyết 68 NQ-TU:”Về một số vấn đề quản lý lao động nông nghiệp trong hợp tác xã hiện nay”.

Cuối năm 1967 ở tỉnh này có 67 hợp tác xã trong tổng số 160 hợp tác xã cả tình (bằng 70%) đã đạt được 5-7 tấn thóc/ha, sản lượng lương thực quy thóc đạt 222.000 tấn, tăng 4.000 tấn so với năm 1966. Nhưng lúc đó, khoán hộ bị coi là vượt rào, vi phạm đường lối của Đảng về phát triển nông nghiệp. Ông Kim Ngọc bị nghỉ việc nhưng dưới cơ sở vẫn âm thầm thực hiện khoán. Từ đó thuật ngữ “Khoán chui, Xé rào” đã ra đời.

Trong tình hình thực tế của hợp tác xã những năm 80, Trung ương nhận thấy cần sớm ngăn chặn sự sa sút trong sản xuất. Ngày 13/1/1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị 100 CT/TW “Về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã”. Chỉ thị 100 CT/TW như một làn gió mới thổi về nông thôn, bà con nông dân phấn khởi sản xuất. Từ đây không còn phải khoán chui, không lo vượt rào như trước nữa.

Nội dung cơ bản của “Khoán 100” là hộ nhận khoán 3 khâu trong sản xuất lúa như: Cấy, chăm sóc, thu hoạch. Tập thể đảm nhận 5 khâu: Làm đất, cung cấp giống, cung cấp và quản lý phân bón, thủy nông đảm bảo tưới tiêu, thuốc phòng trừ sâu bệnh.

Nội dung khoán trên đây thể hiện việc thực hiện theo tinh thần Chỉ thị 100 CT/TW về “Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm tới nhóm và người lao động trong hợp tác xã”. Việc khoán hộ đã cởi mở hơn “Khoán việc” cho đội sản xuất, chấm dứt tình trạng đánh kẻng mới thủng thẳng ra đồng, thời gian lao động thực tế một ngày chỉ đảm bảo 4-5 tiếng đồng hồ. Đây là chưa kể tinh thần lao động uể oải, năng suất rất thấp, tình trạng dong công phóng điểm. cha chung không ai khóc kéo dài.

Khoán 100 tạo bước phát triển rất quan trọng trong nông nghiệp và nông thôn thời kỳ đổi mới, gắn trách nhiệm của người sản xuất đến sản phẩm cuối cùng. Tuy nhiên sau một thời gian thực hiện, Khoán 100 còn bộc lộ một số hạn chế, nông dân cũng còn nhiều băn khoăn, vướng mắc. Một số hợp tác xã ở Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Tây, Thanh Hóa, An Giang…tìm cách khoán vượt qua Khoán 100. Nghiên cứu và tổng kết tình hình thực tế ở các địa phương, nhất là sau Đại hội Đảng lần thứ VI, ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết 10 NQ/BCT “Về đổi mới quản lý nông nghiệp” đã tạo ra bước ngoặt có tính đột phá mở ra đổi mới toàn diện, tạo không gian mới hơn cho tư duy. Khoán 10 khẳng định tư tưởng “giải phóng sức sản xuất” và “quan tâm lợi ích người lao động”, có thể hiểu ngắn gọn tinh thần “Khoán 10” đối với sản xuất nông nghiệp ở hợp tác xã là “ 1 chủ và 4 tự”:

Một chủ là: Hộ nông dân là đơn vị kinh tế độc lập, tự chủ.

Bốn tự là: Hợp tác xã tự xác định phương hướng sàn xuất kinh doanh- Tự xác đinh quy mô, hình thức sản xuất- Tự xác định hình thức phân phối và tiêu thụ sản phẩm- Tự đảm bảo xã viên được vào ra hợp tác xã trên nguyên tắc tự nguyện.

Việc tự xác định hình thức quản lý không nhất thiết như khoán hộ, hợp tác xã thực hiện 5 khâu, xã viên thực hiện 3 khâu mà khoán theo định mức, đơn giá có thể gọi “Khoán theo đơn giá”. Việc tiêu thụ sản phẩm phải dựa trên nguyên tăc thuận mua vừa bán không còn cảnh thời bao cấp bán như cho, mua như cướp. Việc tự sắp xếp sản xuất theo hướng chuyên môn hóa kết hợp kinh doanh tổng hợp gắn trồng trọt với chăn nuôi, gắn nông nghiệp với lâm nghiệp…

Nhưng rồi ở địa phương không ít hợp tác xã không quán triệt sâu sắc tinh thần của “Khoán 10” buông lỏng quản lý, yếu kém nghiệp vụ, gần như bỏ mặc xã viên, “Khoán trắng” đối với sản xuất. Bởi vậy, xã viên nói không còn “Khoán 10” mà chỉ có “Khoán Ma-Kê-Nô” (Mặc kệ nó), hài hước và nặng nề hơn là khoán “3M” (Mặc-Mẹ- Mày).

Con đường làm ăn tập thể có những bước thăng trầm. Với chính sách kịp thời và hiệu quả của Đảng điều chỉnh quá trình phát triển hợp tác xã nên đã đạt những thành tựu lớn trong thời kỳ này, cũng khẳng định phát triển kinh tế thị trường theo hướng sản xuất hàng hóa không thể không hợp tác với nhau dù hình thức tổ chức có tên gọi khác nhau và quy mô sản xuất khác nhau để thực hiện sản xuất theo chuỗi giá trị đưa sản phẩm từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ với giá trị cao.



**Hợp tác xã cấy lúa**

**g. Năm 1959 Xây dựng công trình Đại thủy nông Bắc Hưng Hải**

Công trình này là hệ thống kênh, đập, trạm bơm phục vụ việc tưới tiêu cho 215.000 ha và thoát úng vùng tứ giác của 3 tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên được giới hạn bởi: Phía Đông giáp sông Thái Bình, phía Bắc giáp sông Đuống, phía Tây giáp sông Hồng, phía Nam giáp sông Luộc. Chiều dài mỗi cạnh tứ giác từ 50-70 km. Công trình được khởi công ngày 1/10/1958 do Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng bổ nhát cuốc đầu tiên, cùng đi với Thủ tướng có Bộ trưởng Bộ Thủy lợi Hà Kế Tấn và công trình này vinh dự được Bác Hồ về thăm 4 lần. Sự vĩ đại của công trình này là ở chỗ gần như toàn bộ việc thi công bằng sức người lao động chân tay, cả công trường chỉ có vài chiếc xe tải, máy xúc. Có thời gian trên công trường tới 3 vạn bộ đội, thanh niên xung phong hăng say lao động thủ công. Từ 1/10/1958 đến 19/5/1960 đào xong trục kênh chính Bắc Hưng Hải dài 250km, đào đắp 2,7 triệu m3 đất, đổ 7.500 m3 bê tông, lát đá 200.000 m2. Công trình hoàn thành đầu năm 1960 và đi vào khai thác hiệu quả. Nước tưới lấy từ sông Hồng qua cống Xuân Quan, lưu lượng 75m3/s, đảm bảo tưới chắc cho trên 200.000 ha, tiêu qua cống Cầu Xe lưu lượng 230 m3/s và qua cống An Thổ lưu lượng 10 m3/s.

Trước khi có công trình Đại thủy nông Bắc Hưng Hải năng suất lúa ở vùng này chỉ đạt 80kg/sào (2,2 tấn/ha), sau khi có công trình này, năng suất lúa đã đạt bình quân 7-8 tấn/ha, có nơi đạt 10 tấn/ha một năm, lợi nhuận thu được khoảng 120.000 tỷ đồng/năm.

Đại thủy nông Bắc Hưng Hải là của đất nước, là của nhân dân mà lực lượng chính là thanh niên và là quân đội. Đó là cơ sở hạ tầng của Chủ nghĩa Xã hội, được xây dựng bền vững, duy trì khai thác và sử dụng cho đến ngày hôm nay. Đó là bản anh hùng ca bất tử của tinh thần lao động để lại cho thế hệ mai sau.

Tuy nhiên, ngày nay Bắc Hưng Hải đang oằn mình chứa đựng ô nhiễm môi trường bởi rác thải nhựa, nilon, nước thải công nghiệp, nước thải chăn nuôi đến mức nếu không khẩn cấp có biện pháp hữu hiệu ngăn chặn thì 10 năm nữa nước trên kênh chỉ còn là nước của dòng sông chết, ảnh hưởng nặng nề đến nông nghiệp, đời sống nhân dân và môi trường.

**2. Việc chỉ đạo, thực hiện biện pháp kỹ thuật phục vụ sản xuất giai đoạn 1955-1975**

Từ năm 1945-1975 trong 30 năm này, tình hình ở nước ta có 2 hình thái chính sau đây:

- 10 năm đầu, từ 1945-1954, cả nước có chiến tranh, chiến trường ác liệt nhất tập trung ở Miền Bắc vì ở đây có Trung ương, Chính phủ đầu não của cuộc kháng chiến.

- 20 năm sau từ 1955-1975 chiến tranh ác liệt ở Miền Nam do Mỹ trực tiếp tiến hành: Chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ, Việt Nam hóa chiến tranh. Ở Miền Bắc: Mỹ thực hiện chiến tranh phá hoại.

Vì vậy, đối với nông nghiệp là vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Lúc này việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật là có mức độ, chủ yếu áp dụng những kinh nghiệm và kỹ thuật truyền thống phù hợp với các vùng miền. Trong đó tập trung cao nhất cho sản xuất lương thực, đảm bảo dân và bộ đội trên chiến trường có đủ gạo để ăn, hạn chế nhập khẩu rồi tự túc lương thực, tiến tới phục hồi xuất khẩu gạo.

**a - Ờ Miền Nam:**

Vùng do Việt Nam Cộng Hòakiểm soát và cả vùng giải phóng do ta kiểm soát trong sản xuất lúa về cơ bản vẫn sử dụng các giống lúa truyền thống (có nơi gọi là giống lúa cũ).

Vùng đất nước ngập sâu ĐồngTháp Mười có nhiều giống lúa nổi năng suất khá, sau này vẫn được lưu giữ bảo tồn quỹ gen phục vụ cho công tác nghiên cứu và lai tạo như các giống: Nàng Pha, Nàng Tây, Nàng Tây Đùm, Tàu Binh, Bông sen…

Vùng ven biển chịu ảnh hưởng mặn, ruộng một vụ mùa vẫn thường dùng các giống lúa truyền thống, thời gian sinh trưởng tuy dài ngày nhưng chất lượng gạo ngon, có khả năng chịu mặn như Nàng Thơm chợ Đào (Long An), Huyết Rồng (Hậu Giang), Một bụi đỏ có thể chịu mặn đến 5 phần nghìn, Lúa đỏ (Thừa Thiên Huế), Tép hành, Một bụi, Tài nguyên, Trắng lùn…Gạo Nàng thơm chợ Đào nổi tiếng trong số các loại gạo cao cấp ở thị trường nội địa ngày nay.

Yếu tố kỹ thuật mới được áp dụng trong gieo cấy lúa tại 2 vùng quản lý ở Miền Nam là sử dụng một số giống của Viện nghiên cứu lúa Quốc tế (nông dân gọi là lúa cải tiến) như: IR8 (Thần nông 8), và dùng phân bón hóa học trong canh tác lúa.

**b- Ở Miền Bắc:**

Những năm đầu sau khi hòa bình lập lại (1954), việc nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới bắt đầu, kết quả chưa được bao nhiêu.

Trong canh tác đối với cây trồng nói chung và gieo cấy lúa nói riêng chủ yếu là phổ biến rộng rãi việc thực hiện đầy đủ 8 biện pháp kỹ thuật liên hoàn (bên Trung Quốc họ gọi là Hiến pháp 8 chữ, mà đã là Hiến pháp thì phải thực hiện bắt buộc). Thực ra đây là nội hàm của một quy trình kỹ thuật mà cán bộ kỹ thuật cần chuyển giao cho nông dân. Điều đặc biệt trong công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện ở ta là biết khơi dậy lòng yêu nước và tinh thần thi đua của người dân, của đoàn thể để tạo ra phong trào hăng say lao động như:

**+ Phong trào làm thủy lợi**

Chỉ đạo xây đắp những hồ đập trữ nước tạo nguồn, những kênh dẫn cấp 1, cấp 2 đến từng cánh đồng lớn. Về thủy lợi trong thời kỳ này đã đề cập công trình Đại thủy nông Bắc Hưng Hải ở phần trên. Nay trình bày thêm phong trào làm thủy lợi của người dân Nghệ Tĩnh, xây hồ Kẻ Gỗ với sức người hàng vạn lao động, bữa cơm khoai sắn là chủ yếu nhưng với truyền thống “Xô viết Nghệ Tĩnh” làm việc quên mình hoàn thành công trình chỉ trong 3 năm (1976-1980) mà trước đây các nhà thiết kế Pháp trù tính phải mất 20 năm mới làm xong.

Hồ Kẻ Gỗ là hồ nhân tạo ở huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh xây dựng trên lưu vực sông Rào Cái rộng 30 km2, dung tích 345 triệu m3 nước. Độ sâu trung bình 21 mét, kênh chính dài 250 km, tưới cho 22.000 ha ruộng của huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Thành phố Hà Tĩnh. Một vài số liệu phản ánh hoạt động trên công trường: Xây dựng 30.000 m2 nhà ở cho công nhân và lao động. Trên công trường thường xuyên có 10.000 lao động. Tỉnh giao nghĩa vụ mỗi Đoàn viên thanh niên trong tỉnh góp 30 ngày công xã hội chủ nghĩa trong mỗi năm. Chỉ riêng quý I /1976 đã khai thác được 10.000 m3 sỏi để xây lắp. Thiếu máy móc đóng cọc nhồi, tỉnh đã huy động tất cả thợ đào giếng trong tỉnh hoàn toàn dùng dụng cụ thủ công như xẻng, xà beng, búa, ròng rọc đến công trường đào 300 giếng đổ cọc. Công ty thủy lợi 3, trong một tháng đổ được 350.000 m3 bê tông, Công ty thủy lợi 4 cũng trong một tháng đưa được 350.000 m3 đất lên mặt đập bằng lao động thủ công ngang với khối lượng thực hiện trong cả một quý trước đó. Khi hoàn thành công trình đã đào đắp 10 triệu m3 đất, 90.000 m3 bê tông, 96.000 m3 đá lát, 1.200 tấn thiết bị cơ khí. Khối lượng công việc khổng lồ này một phần do máy móc thực hiện nhưng chủ yếu vẫn là sức người của 16 vạn lao động trong cả tỉnh, lực lương Quân khu 4, Trung đoàn 315 Phan Đình Giót, Trung đoàn 18. Người ta tính rằng ở đây một ngày tiêu thụ hết 8 tấn gạo, 3.000 lít nước mắm. Với tinh thần “Mo cơm quả cà với tấm lòng cộng sản đi xây Hồ Kẻ Gỗ và thay trời đổi đất, xắp đặt lại giang sơn” mặc dù lúc này là thời gian khó khăn “Năm tám mươi, gạo tám đồng, dân xứ Nghệ mắt vàng như nghệ” (giá gạo ngoài chợ lên đến 8 đồng/kg trong khi đó giá cung cấp là 3,6-4 đồng/kg).” Lời bài hát “Những người đi xây hồ Kẻ Gỗ “ có câu: “Ta nghe trong nớ bao nhiêu là chuyện lạ” đã được nhái lại là: “Ta nghe trong nớ ăn cơm là chuyện lạ”. Khổ như thế nhưng Kẻ Gỗ đã mang lại nước tưới cho 22.000 ha làm ruộng 2-3 vụ và thâm canh ngô, sắn, cung cấp nước sinh hoạt cho 40 vạn dân, đời sống nông dân thay đổi như trong mơ, ấm no, hạnh phúc.

Kể Gỗ là nét đẹp điển hình trong phong trào làm thủy lợi thời kỳ này. Ngoài ra còn biết bao nhiêu công trình thủy lợi nhỏ, biết bao nhiêu sức người đắp đập, đào kênh, tát nước. Hợp tác xã nào cũng có đội thủy lợi 203. Với xã viên khi hạn thì “vắt đất ra nước thay trời làm mưa”, khi ngập úng thì “nghiêng đồng đổ nước ra sông” tất cả đều là bài ca lao động là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người dân đối với Tổ quốc.

**+ Phong trào làm phân bón:**

Bây giờ trong sản xuất người ta quá lạm dụng phân hóa học làm cho đất “chai” lại, chất lượng nông sản kém đi thì mới nhận ra rằng cần phải “làm nông nghiệp hữu cơ” và lấy phân hữu cơ làm nền tảng cho chế độ phân bón. Thực ra thập kỷ 60, 70 của thế kỷ trước, phong trào sản xuất phân bón ở các địa phương có nhiều cách làm hay.

**Làm phân xanh:**

Ở Miền núi, Trung du có nhiều cây xanh, nhất là cây cỏ hôi được thu hái những chùm lá non xanh đem chặt nhỏ dài khoảng 5-7 cm, ủ với 20-30% phân chuồng + 5% vôi bột, chất lên thành đống, ngoài trát bùn làm áo bọc. Khoảng 30-35 ngày sau đã có thể đem bón lót cho lúa. Có nơi không có lân, có vôi người ta chỉ ủ với phân chuồng như một chất men xúc tác để phân giải lá xanh. Cũng có nơi ở góc ruộng người ta đào một hố rộng khoảng hơn một m2, sâu 40 cm, đắp thêm bờ bao quanh hố cao trên mặt ruộng khoảng 40cm, chất xanh và phân chuồng làm men đổ vào giậm cho chặt và giữ nước ngập trên mặt hố phân để lá xanh phân giải yếm khí.

Phong trào thi đua thiếu niên làm nghìn việc tốt như thiếu niên Đình Bảng (Bắc Ninh) đã phát động các em khi đi chăn trâu bò tranh thủ chặt hái lá xanh cho trâu bò thồ về chuồng để ủ phân xanh, khẩu hiệu thực hiện của các em là: “Đi bò vàng về bò xanh” rất thực tế. Phong trào này lan rộng do Đoàn thanh niên phát động trong các tỉnh ở miền Bắc, nhất là các tỉnh trung du miền bán sơn địa.

**Làm phân sào:** (có nơi gọi là phân sào Bùi Huy Đáp).

Làm phân sào vốn là cách làm phân do Giáo sư Bùi Huy Đáp cho cán bộ kỹ thuật xuống hướng dẫn nông dân làm phân ngay trên sào đất trồng màu của mình nên gọi là “phân sào”. Trước khi vào vụ gieo trồng khoảng một tháng người ta cầy đất, bừa vỡ rồi gom dọc luống rạch hàng rộng khoảng 20-30 cm để phân chuồng, bùn ao, lá xoan, lá cỏ hôi rồi rắc đều lên trên khoảng 10% vôi bột, sau đó vun luống thành vồng, được nửa tháng phá mặt luống đảo phân một lần, rồi lại vun gom như luống cũ. Trước khi gieo trồng thì phá luống bừa lại lần 1, lần 2 cho phân được tãi đều mặt ruộng. Cách làm này giản đơn, khối lượng phân tăng lên do đất ruộng hoặc bùn ao bổ sung nhưng hiệu quả, cây hoa màu rất tốt, năng suất cao bởi nếu không có phân chuồng và vôi thì cầy phơi đất một tháng cũng đã là tốt rồi vì như nông dân nói ”một hòn đất nỏ bằng một giỏ phân”.

**Làm phân hun:**

Loại phân này thường được áp dụng ở những nơi trồng cây công nghiệp ngắn ngày như: Thuốc lá, lạc, đậu tương trên đất ruộng vàn cao hay phiêng bãi dưới chân đồi.

Nguyên liệu để hun là những tảng cỏ được rẫy còn bám cả đất, được tãi phơi 2-3 nắng tại chỗ, đống phân hun cũng làm ngay ở chỗ này, dùng cuốc tạo rãnh chữ thập cắt nhau ở giữa, sâu khoảng 10-15 cm dùng củi hay cành cây khô đốt cháy tạo nhiệt lượng ban đầu rồi xếp những tảng cỏ vào đống lửa, chú ý xếp cồng kềnh để nuôi dưỡng nguồn nhiệt do có không khí lọt vào sau đó xếp tiếp những tảng cỏ rộng và cao dần, trông như một nấm đất có đường kính 1-1,2m, cao độ 60-70 cm. Nếu khói của đống phân bốc lên nhè nhẹ là được. Nếu không có khói tỏa lên thì phải dỡ đống phân ra đốt lại từ đầu. Nếu khói bốc lên nghi ngút mạnh quáchứng tỏ nhiệt lượng bên trong đống quá cao, đốt cháy nhanh cũng không tốt, phải bổ sung thêm nguyên liệu và đập nhẹ cho đống phân chặt lại hạn chế nhiệt lượng tăng cao. Phải thường xuyên thăm nom đống phân chủ yếu quan sát, nuôi dưỡng và điểu chỉnh làn khói, khi hun được 2 ngày tiến hành đảo phân để những tảng cỏ chưa được đốt cháy đảo vào trong, lớp cỏ và đất đã hun được đảo ra ngoài. Sau khoảng 3-4 ngày thấy đất và cỏ đã được hun đều là đã hoàn tất việc hun phân. Bón phân hun đơn độc cũng được nhưng không tốt lắm nên thường có bón thêm phân chuồng, khô dầu thì cây sẽ tốt, năng suất cao, chất lượng nông sản tốt vì thực hiện việc hun đất đã chuyền hóa và làm tăng đáng kể hàm lượngkali khi đất và cỏ đã được hun.

**Làm bèo hoa dâu:**

Bèo hoa dâu có tên khoa học là Azollacsceae, phát hiện ở Việt Nam từ thế kỷ 12. Người ta coi các làng Búng, Bích Du, La Vân (Thái Bình) là quê hương của cây bèo hoa dâu, một loại cây kiêm dụng có khả năng cố định đạm từ không khí, được dùng làm phân bón cho cây trồng, có thành phần Protein 1,57%, glucid 1,46%, Lipid 0,24%, sinh tố nhóm B và B12 khá cao, các amino acid thiết yếu, các Canotenoid (bao gồm chất chống oxy hóa Beta-caroten)…Vì vậy bèo hoa dâu dùng làm thức ăn cho gia cầm, gia súc rất tốt.

Đối với ruộng lúa một ha bèo hoa dâu đông đặc cung cấp một lượng đạm tương đương 100 kg Urê, năng suất lúa tăng được 26% so với ruộng cấy lúa không thả bèo. Không chỉ cung cấp đạm, bèo hoa dâu còn làm tăng chất hữu cơ và hàm lượng mùn trong đất, cải thiện lý tính của đất. Tuy nhiên để bèo đông đặc trên ruộng lúa quá sớm trước lúc đẻ nhánh có thể ảnh hưởng giảm độ chiếu sáng tới gốc lúa hạn chế sự đẻ nhánh . Khắc phục tình trạng này không khó vì nó phụ thuộc vào sự điều chỉnh của kỹ thuật viên đội bèo hoa dâu ở hợp tác xã.

Những năm 1960-1970 phong trào làm bèo hoa dâu lên rất mạnh. Hợp tác xã nào cũng có đội sản xuất bèo giống cung cấp cho ruộng đại trà của các đội sản xuất. Phong trào mạnh nhất là ở Thái Bình, Hà Nam Ninh, Hải Hưng, Hà Tây. Tỉnh nào cũng có trại sản xuất và cung ứng bèo giống cho các đội sản xuất bèo của hợp tác xã. Miền núi, Trung du, Khu 4 đâu đâu cũng làm bèo dâu. Diện tích bèo dâu đại trà khoảng 30-40 vạn ha trong mỗi vụ xuân. Các kỹ thuật viên làm việc hăng say, sáng tạo. Vai đeo súng trường, tay vác sào để dặt và san bèo với tư thế vừa sản xuất vừa chiến đấu với máy bay địch. Ngoài mặt trận có Dũng sỹ diệt Mỹ, ở hậu phương có Dũng sỹ làm bèo hoa dâu. Đó là những chị em sản xuất được hàng chục tấn bèo mỗi vụ mà phần thưởng kèm theo giấy khen danh hiệu thường chỉ là một chiếc nón lá.

Kể chuyện phong trào sản xuất phân bón trên đây để nhớ lại một thời sôi nổi của nông nghiệp thời kỳ đầy khó khăn. Tất nhiên, cốt lõi vẫn phải thu gom, tận dụng, chế biến phân chuồng để đảm bảo có mức bón bình quân 5-8 tấn/ha.

Nông nghiệp sau một thời gian dài dựa chủ yếu vào phân hóa học để tăng năng suất, tăng sản lượng thì đến lúc phải tạo ra một nền nông nghiệp phát triển bền vững lấy nông nghiệp hữu cơ làm cơ sở thì phong trào làm phân bón trên đây tưởng là sự lạc hậu của thời ấy hóa ra nông dân đã đi trước một bước lời kêu gọi làm nông nghiệp hữu cơ thời nay.

**+ Phong trào chăng dây cấy lúa thẳng hàng**

Chuyện cấy lúa có 2 vấn đề cần phải thay đổi so với tập quán trước đây là độ sâu khi cấy và mật độ cấy. Về độ sâu khi cấy nông dân tổng kết “Chiêm đào sâu chôn chặt, mùa vừa đặt vừa đi” xem ra cũng có lý. Ngày trước còn cấy lúa chiêm rét có khi gặp gió mùa đông bắc cắt da, cắt thịt thì phải cấy sâu để lúa ấm gốc vấn đề là ở chỗ sâu bao nhiêu là vừa. Điều này phụ thuộc kỹ năng lúc cấy nếu dồn cả trọng lượng người vào cổ tay khi dúi những dảnh mạ xuống ruộng thì nhất định sẽ sâu rồi, có khi đến 10-15cm sau này lúa đẻ nhánh khó khăn. Vụ mùa khi cấy gặp nhiệt độ cao đến mức như Trần Đăng Khoa miêu tả “Những trưa tháng 6/ Nước như ai nấu/ Chết cả cá cờ/ Cua ngoi lên bờ/ Mẹ em xuống cấy” thì cấy nông tay như vừa đi vừa đặt. Còn việc mật độ lúa có 2 quan niệm trái nhau. Một đằng cho là “Cấy thưa thừa đất, cấy dầy thóc chất đầy kho”, đằng khác lại cho rằng “Cấy thưa thừa thóc, cấy dầy thì cóc được ăn”. Nhưng rồi để hóa giải công bằng cho cả đôi bên: “Cấy dầy hợp lý”.

Từ thực tế đó, Giáo sư Lương Định Của đưa ra chủ trương cấy nông tay, thẳng hàng, đảm bảo mật độ hợp lý theo hướng đông-tây để tạo cho quần thể lúa phát triển thuận lợi nhất. Những điều này được thực hiện bởi người đi cấy với chiếc khung được định sẵn khoảng cách hàng, theo 2 hàng dây (cách hàng) và các điểm định sẵn trên dây là khoảng cách cây (cách con).

Các tỉnh cử cán bộ kỹ thuật về Học viện Nông lâm để học cấy chăng dây thẳng hàng do Thày Của hướng dẫn để trở thành các tiểu giáo viên, sau về địa phương tập huấn lại cho các huyện, các hợp tác xã. Cứ như thế phong trào cấy chăng dây thẳng hàng lan rộng ở vùng đồng bằng sông Hồng, Khu 4 cũ, Trung du và những cánh đồng lớn ở miền núi như Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Lai Châu), Mường Vang (Hòa Bình)…Tuy không có số liệu thống kê chính thức nhưng theo số liệu phản ánh của cán bộ kỹ thuật thì diện tích cấy lúa chăng dây thẳng hàng chiếm tới 70-75% diện tích gieo cấy của 2 vụ Đông xuân và Vụ mùa. Cần phải tôn vinh và nhấn mạnh vai trò phụ nữ đã thực hiện những “Đường cày đảm đang” thay cho nam giới tòng quân lên đường đánh Mỹ, nay lại đi đầu trong công việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong khâu cấy lúa. Họ hăng say lao động trong khi luôn cảnh giác chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ mà vẫn lạc quan “Ba cô đi cấy chăng dây/ Ba cánh áo gụ ba cây súng trường/ Khi đi trời chửa tan sương/ Khi về nắng chiếu trên đường tròn xoe”

 

**Cấy lúa Cào cỏ cải tiến**

**+ Phong trào cải tiến công cụ:**

Dường như những khâu chủ yếu trong 8 biện pháp liên hoàn đều thi đua tạo ra những phong trào áp dụng kỹ thuật. Lúc này máy móc cơ khí còn rất hạn chế nên lao động chủ yếu là thủ công do sức người thực hiện. Vì thế cải tiến công cụ để nâng cao năng suất lao động, giảm sức người có vai trò quan trọng. Các hợp tác xã có quy mô lớn đều có tổ cải tiến công cụ gồm những lao động làm nghề mộc, nghề rèn. Các cửa hàng vật tư nông nghiệp ở huyện, ở vùng (gồm 2-3 xã) đều có bán công cụ cầm tay (dao phát, liềm, hái, cuốc, xẻng…), cầy bừa, xe cải tiến. Có cửa hàng còn bán cả quạt hòm để quạt thóc. Việc cải tiến công cụ đi sâu vào một số lĩnh vực sau đây:

- Cung cấp đầy đủ công cụ cầm tay cho người lao động.

- Thay cơ bản “Cày chìa vôi” bằng “Cày 51”. Riêng cày của người Mông do đặc thù vùng đất đá tai mèo ở vùng rẻo cao họ tự sản xuất những chiếc cày trên nương có ít đất, đá nhiều. Đã thay được 100% bừa “chữ nhi” bằng bừa cải tiến rộng hàng.

Ngày nay, những công cụ làm đất như cày chìa vôi, bừa chữ nhi chỉ có thể tìm thấy trong Bảo tàng Lịch sử hay Bảo tàng Nông nghiệp.

- Công cụ thu hoạch: Ở miền núi không còn cảnh dùng chân vò lúa khi ra hạt và được thay bằng cách đập, ở vùng cao ruộng bậc thang người ta đập lúa ngay ngoài ruộng để giảm khối lượng rơm rạ phải gánh về nhà. Ở hợp tác xã cũng không còn ra hạt bằng đập mà dùng máy tuốt lúa Trần Hưng Đạo do Xí nghiệp cơ khí của tỉnh sản xuất theo mẫu của nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo.

Việc làm sạch hạt thóc trước đây người ta rê thóc để nhờ sức gió thổi bay những hạt lép, lửng. Cũng có nơi dùng quạt chuyên dụng, quạt thay sức gió tự nhiên. Ở hợp tác xã sân kho của đội sản xuất hay sân kho hợp tác xã đều có nhiều quạt hòm để xã viên làm sạch thóc trước khi phơi phóng, giao nộp sản phẩm.

**+ Xe cải tiến trong khâu vận chuyển**

Xe cải tiến thực ra là cái xe bò xe trâu thu nhỏ cho phù hợp với đường nông thôn, đường bờ vùng trên các cánh đồng. Tùy theo trọng tải trên xe ngoài một người kéo cần từ một đến hai người đẩy. Mỗi xe có thể chở tối đa đến 300 kg, trong khi mỗi người gánh trung bình được 35-40 kg. Nhưng không phải vùng đồi gò nào ở miền núi cũng dùng xe cải tiến mà người ta làm những chiếc xe quệt không có bánh xe 2 càng kéo dài cho trâu bò kéo. Phía cuối càng là bệ đỡ của khung xe kéo lê trên mặt đường. Loại xe này được gọi là xe quệt. Ngày nay lên miền núi cao thi thoảng còn bắt gặp những chiếc xe quệt chở đồ lâm sản.

**+ Phong trào chọn giống lúa**

Những năm 1980, 1990 trong nông nghiệp đang dần dần hoàn thiện hệ thống giống và có kiểm soát. Hạt giống được đưa vào sản xuất đại trà chỉ còn 3 cấp giống: Cấp 1, cấp 2 và cấp 3. Từ năm 1990 hệ thống giống hoàn thiện theo hướng tiếp cận hệ thống của thế giới, có phân ra: Giống tác giả, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng và giống xác nhận. Nhưng giống xác nhận không đủ để phủ khắp diện tích đại trà nên phải nhân giống xác nhận 1 lần nữa. Vì thế còn gọi là xác nhận 1, xác nhận 2.

Những năm 1960-1970, hợp tác xã nào cũng phải xây dựng đội sản xuất giống hay đội kỹ thuật (đảm nhiệm sản xuất giống, làm bèo hoa dâu). Để có giống tốt yêu cầu đội hoặc tổ giống thực hiện “4 tốt” gồm: Chọn ruộng tốt, chọn cây lúa tốt, chọn bông lúa tốt và chọn hạt lúa tốt. (còn gọi là hạt đầu cối) vì một bó lúa chỉ đập vài ba cái những hạt chắc đầu bông rụng trước lấy làm giống, phần còn lại trên bó lúa được đập thêm cho sạch để làm thóc thịt.

Cách sản xuất và dùng giống trong hợp tác xã giản đơn như vậy nhưng quản lý rất chặt chẽ vì liên quan đến công điểm và thu nhập của mỗi lao động. Ruộng lúa vụ sau bằng phẳng, chĩu bông do sử dụng giống tốt của đội sản xuất giống ở hợp tác xã.

**3. Chủ trương phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả trong thời kỳ 1955-1975**

**a. Đối với cây lương thực:**

Suốt 20 năm (1956-1975) nước ta luôn bị thiếu lương thực. Hàng năm phải nhập khẩu 800.000 đến 1.000.000 tấn lương thực. Vì thế sản xuất lương thực có vị trí hết sức quan trọng trong cả thời kỳ xây dựng xã hội chủ nghĩa và chống Mỹ cứu nước.

Ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến sản xuất lúa ngô ở nước ta trong thời kỳ này là cuộc Cách mạng xanh của những năm 60, 70 mà khởi nguồn là nước Ấn Độ. Đó là việc thay đổi giống lúa cao cây, ít chịu phân, năng suất thấp bằng các giống lúa thấp cây, chịu phân, có năng suất cao.

Trước đây trong vụ chiêm nông dân có cấy một số giống ngắn ngày sau tiết lập xuân để chống đói tháng 3 (âm lịch) như Nam Ninh, Ba Giăng, Lúa lốc. Nhưng để hình thành vụ lúa xuân trở thành một vụ chính trong hệ thống canh tác lúa ở nước ta thì người có công đầu là Giáo sư Bùi Huy Đáp (1919-2004).

Ông cử cán bộ kỹ thuật về hợp tác xã Tân Hưng Hòa xã Tán Thuật huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình để cùng với xã viên xây dựng mô hình 100 ha lúa xuân. Từ kết quả của mô hình được mở rộng ra toàn tỉnh, góp phần để tỉnh Thái Bình đạt năng suất 5 tấn thóc/ha đầu tiên ở Miền Bắc.

**+ Vụ lúa xuân**

Phát triển tăng dần theo thời gian và sự chuyển biến về nhận thức của nông dân cũng như cơ sở vật chất kỹ thuật của vụ lúa, đến thập kỷ 80 về cơ bản không còn vụ lúa chiêm. Trong 8 biện pháp liên hoàn canh tác lúa, với lúa xuân có mấy khâu quan trọng:

**Về giống lúa:** Những giống cũ như Nam Ninh, Ba Giăng, Lốc không còn dùng và được thay thế bằng các giống mới ngắn ngày như Nông nghiệp 1 là giống sớm cùa Giáo sư Lương Định Của; Trà trung tử, Thượng Hải 2 (của Trung Quốc). Nhưng những giống này cũng chỉ đáp ứng giai đoạn đầu phát triển bởi năng suất chưa thật cao.

Năm 1968, thực hiện thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Hòa Bình với tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc) họ đã đưa chuyên gia và một số giống lúa xuân đến Hòa Bình để làm điểm ở xã Tân Lập huyện Lạc Sơn (Hòa Bình). Sau hai vụ liên tiếp làm thử ở điểm, một số giống có triển vọng mở rộng vào sản xuất đại trà như: Trân châu lùn, Khoa tình số 3, Lục Tài hiệu…Riêng giống Trân châu lùn năm 1966 ông Nguyễn Văn Bít, Chủ nhiệm hợp tác xã Đại Xuân huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương được cử sang Trung Quốc học làm lúa xuân ở Đại đội sản xuất Tăng Bội, xã Trà Sơn, huyện Đông Quản tỉnh Quảng Đông. Khi về bạn tặng Hải Dương 10 tấn thóc giống Trân châu lùn, tỉnh phân phối cho hợp tác xã Đại Xuân được 3 tấn đem gieo cấy vụ đầu đã đạt 150-200 kg/sào (4,16-5,55 tấn/ha).

Những năm đầu phát triển lúa xuân, giống Trân châu lùn trong cơ cấu lúa xuân như là một giống chủ lực.

Như trên đã đề cập sau năm 1968 về cơ bản vụ lúa xuân đã thay hẳn vụ lúa chiêm. Bộ giống lúa vụ xuân ngày một phong phú và đa dạng: Có giống dài ngày, giống ngắn ngày ứng với các trà Lúa xuân sớm (IR17494), Lúa xuân chính vụ (IR 8-Nông nghiệp 8), Lúa xuân muộn (IR 8423- CR 203). Cơ cấu 3 trà lúa này thời kỳ đầu phát triển ở giữa lớn, nhỏ ở 2 đầu (20% - 60% - 20% như hình thoi nên lúc bấy giờ mới gọi Xuân sớm-Xuân chính vụ-Xuân muộn) nhưng do gặp khó khăn giá rét khi làm mạ và cấy nên xu hướng mở rộng trà lúa xuân muộn, 2 trà lúa xuân chính vụ và xuân sớm thu hẹp dần, có nơi đã bỏ hằn 2 trà lúa này, chỉ còn trà lúa xuân muộn.

**+ Vụ lúa chiêm:**

***Nói qua về tên gọi Vụ lúa chiêm:***

Miền Trung Việt Nam trước đây là đất của Vương quốc Chăm pa. Vương quốc này đã tồn tại suốt 17 thế kỷ (từ năm 192 đến năm 1832). Thời kỳ phát triển của Vương quốc là từ năm 875 đến năm 1471, thịnh vượng nhất là vào Thế kỷ thứ IX và thứ X. Khi ấy nước Đại Việt gọi Chăm pa là Chiêm thành. Lúc thịnh vượng nhất cương vực Vương quốc Chiêm thành trải dài từ dẫy núi Hoành Sơn sông Gianh ở phía bắc cho đến sông Dinh, Hàm Tân, Bình Thuận ở phía nam và từ biển Đông đến tận miền núi phía tây nước Lào ngày nay. Vương quốc này không những có đội thương thuyền phát triển rất mạnh mà nền nông nghiệp cũng có bước phát triển khá. Ngoài việc xây dựng thủy lợi để lấy nước tưới cho cây trồng họ còn tạo ra được nhiều loại giống cây trồng mới đặc biệt là giống lúa. Nhiều giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn lại có tính chịu hạn cao được tạo ra nên đã đưa nông nghiệp của Vương quốc trước đây chỉ cấy một vụ vào mùa mưa thì đã thêm một vụ nữa vào mùa khô.

Dân nước Đại Việt trước đây cũng chỉ cấy một vụ lúa mùa do phụ thuộc nước trời từ tháng 5 đến tháng 11, đến khoảng thế kỷ XI bắt đầu nhập giống lúa từ Chiêm thành vào gieo cấy. Do các giống lúa này chịu hạn tốt, ngắn ngày hơn lại chịu được rét nên dân đã gieo cấy thêm một vụ lúa nữa vào thời gian ít mưa từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau bằng các giống lúa nhập từ Chiêm thành. Để phân biệt với vụ lúa mùa đã có, tên gọi Vụ lúa chiêm được sử dụng để gọi cho vụ lúa mới gieo cấy này do được cấy bằng các giống lúa nhập từ Chiêm thành. Tên Vụ lúa chiêm xuất phát là như vậy.

Theo Lê Quý Đôn trong “Vân đài loại ngữ”: Ruộng chiêm là ruộng mùa hạ, các giống lúa tẻ cấy ruộng chiêm có Sài đường (cây mềm, hạt thóc đỏ, nhọn và dài, vỏ dày, gạo trắng, chín sớm, cơm dẻo), Chiêm bầu (dễ mọc thường cấy ở ruộng nhiều nước, thóc to, gạo đỏ, cơm cứng), Chiêm di, Chiêm dự, Chiêm vàng, Chiêm hom…

Trở lại thời kỳ 1955-1975: Cuối những năm 50 đầu những năm 60, lúc ấy lúa chiêm là vụ lúa chính và lâu đời ở Miền Bắc. Giai đoạn mạ và cấy lúa đúng khi nhiệt độ xuống thấp nhất của mùa đông. Vì thế có nơi còn gọi là vụ chiêm rét, sang xuân ấm dần lên, nhiệt độ tăng cao, đôi khi có sấm, lúa chiêm phát triển mạnh báo hiệu một vụ cho thu hoạch tốt. Nông dân đã theo dõi quy luật thời tiết nhiều năm thấy rằng: “Lúa chiêm lấp ló đầu bờ/ Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên”.

Theo Wikipedia Tiếng Việt điều tra và thống kê chưa đầy đủ thì đã có tới 627 giống lúa cổ truyền Việt Nam. Trong đó có hàng trăm giống lúa chiêm, nhiều giống chịu rét, chịu hạn, chịu mặn rất giỏi, có giống chất lượng gạo tốt cơm ngon, bùi, dẻo. Nhược điểm lớn nhất của các giống lúa chiêm là năng suất quá thấp, trung bình chỉ đạt 90 kg/sào (2,7-3,0 tấn/ha). Một số giống lúa chiêm điển hình như: Chiêm chanh, Chiêm bầu, Chiêm di, Chiêm đỏ, Chiêm Lốc, Chiêm Ngâu, Chiêm trắng, Chiêm cút, Sài đường, Cườm…

Người có công cải tiến giống lúa chiêm để nâng cao năng suất lúa vụ chiêm là Giáo sư Lương Định Của (16/8/1920 - 28/12/1975), quê ông ở Thị trấn Đại Nghĩa, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi đỗ tú tài ở Sài Gòn, năm 1937 sang Hồng Kông thi vào Đại học Y khoa, học đến năm thứ 3 ông chuyển sang Thượng Hải học Đại học kinh tế. Năm 1940 nhà trường đóng cửa do chiến tranh, ông sang Nhật thi vào Đại học quốc lập Kuishu khoa sinh vật thực nghiệm. Năm 1946 lên Tokyo học ngành nông nghiệp, bảo vệ luận án Tiến sỹ nông học Khoa di truyền chọn giống. Ông cùng với vợ là bà Nubuko Nakamura về Việt Nam đã được Đảng và Nhà nước ta hết lòng quan tâm giúp đỡ và tạo mọi điều kiện để ông nghiên cứu, phát triển tài năng. Ông được phong Anh hùng lao động.

Giống lúa chiêm đầu tiên ông đưa vào sản xuất là giống Chiêm 314 (là cặp lai giữa giống Đoàn kết với giống Thắng lợi). Sau đó ông còn cho ra đời các giống Nông nghiệp 1 (lai giữa giống Ba thắc Nam bộ với giống Konko Nhật), giống Nông nghiệp 75-1 (813/NN1), NN8, 388…

Do vụ lúa chiêm ngày nay cơ bản không còn nữa nên các giống lúa chiêm chỉ còn lưu giữ trong ngân hàng gen ở các Viện nghiên cứu và các trường Đại học nông nghiệp để phục vụ cho công tác lai tạo giống lúa. Tuy vậy, vài nơi ở vùng chiêm trũng đất ngập mặn nông dân vẫn còn giữ được các giống như Chiêm đỏ, giống Cườm và giống Chiêm 314.

**+ Vụ lúa mùa**

Vụ lúa mùa là một vụ lúa có diện tích, sản lượng đứng thứ 2 trong 3 vụ lúa ở nước ta. Sản xuất lúa vụ mùa chịu tác động rất lớn bởi thời tiết: Hạn hán đầu vụ, mưa bão giữa và cuối vụ nên diện tích, năng suất lúa mùa biến động khá lớn và năng suất nói chung không cao dao động trong phạm vi 28-35 tạ/ha. Vụ lúa mùa rất quan trọng đối với Miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Tây nguyên nơi mà ruộng 1 vụ lúa còn lớn vì thủy lợi chưa giải quyết đủ nước tưới tiêu chủ dộng để gieo cấy 2-3 vụ lúa/năm.

Trong ngân hàng gen giống lúa có hàng trăm giống lúa mùa cổ truyền có tính thích ứng với điều kiện khí hậu và canh tác của vụ mùa, đặc biệt có chất lượng gạo rất cao, giá trị hàng hóa lớn như các giống Di hương, Gié, Dự, Tám thơm, Tám soan, Nếp cái hoa vàng, Nếp xoan, Nếp cẩm, Nếp nương, Nàng thơm chợ Đào, Trắng lùn, Trắng lựa, Tài nguyên, Nàng hoa, Tép hành, Một bụi đỏ gieo mạ tháng 8, cấy tháng 10, trỗ tháng 12 và thu hoạch tháng 1 năm sau. Nông dân cho biết một công thu được 25 giạ thóc, trừ chi phí lãi 17-18 giạ. Giống lúa trung mùa cao sản có ST5, BT10, Đài thơm. Chế độ canh tác vụ mùa ở Đồng bằng sông Cửu Long gồm: Hè thu - Mùa cao sản. Ruộng trũng áp dụng lúa - cá.

Tuy các giống lúa mùa ở các vùng miền khác nhau nhưng đều có đặc điểm giống nhau là chất lượng cao, năng suất lại thấp. Ở miền Bắc có giống lúa Mộc tuyền khả dĩ có thể dung hòa một cách tương đối giữa năng suất và chất lượng của giống lúa, đó là năng suất tương đối cao, chất lượng tương đối tốt. Giống lúa Mộc tuyền của lão nông Lâm Mộc Tuyền chọn lọc từ biến dị tự nhiên trên đồng ruộng. Công lao to lớn của Lâm Mộc Tuyền là phát hiện được cá thể biến dị có nhiều tính tốt, đáp ứng yêu cầu của sản xuất, củng cố, phát huy tính trạng này rồi bồi dục để trở thành giống tốt bền vững. Giống lúa Mộc Tuyền có phản ứng chặt với ánh sáng ngày ngắn, gieo sớm gieo muộn thì cứ đến “Hàn lộ lúa trỗ bằng đầu” nên rất phù hợp với vụ mùa ở miền núi, trung du và bắc Trung bộ. Chất lượng gạo Mộc tuyền rất tốt, cơm mềm, ăn đậm nên được thị trường ưa chuộng. Những người làm nghề hàng sáo hoặc chế biến bún phở thường săn lùng mua gạo Mộc tuyền.

Năm 1960, chuyên gia Trung Quốc sang giúp hợp tác xã Tân Hồng (huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương) xây dựng điểm thâm canh lúa đã mang theo giống Mộc Tuyền để gieo cấy trình diễn. Ngay vụ đầu năng suất đã đạt 170 kg/sào (47,2 tạ/ha). Từ đó giống Mộc tuyền, sau này còn có giống Mộc Khâm, Bao thai hồng, Bao thai lùn lan tỏa vào sản xuất và vẫn còn được sử dụng đến ngày hôm nay.

Tập trung chỉ đạo sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trên nền tảng của nông nghiệp truyền thống trong thời kỳ này (1955-1975) ngoài cây lúa với việc hình thành vụ lúa xuân trở thành một vụ chính thay thế vụ lúa chiêm còn đẩy mạnh phát triển hoa màu và một số cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị cao hoặc dùng làm nguyên liệu.

**+ Đối với cây ngô:** Ngô là cây lương thực quan trọng số 2 sau cây lúa. Đối với đồng bào ít người ở núi cao, ngô là cây lương thực chính đã từ ngàn đời nay. Ở Miền Bắc từ những năm giữa thập kỷ 50 cho đến những năm sau 1975 sản xuất ngô giữ một vị trí không thể thay thế bởi nó là lương thực để độn trong bữa ăn, ở miền núi sản xuất ngô hè thu để chống giáp hạt tháng 8.

Giống ngô những năm đầu của thời kỳ 1955-1975 chủ yếu là các giống truyền thống. Đồng bào ở vùng Trung du gieo trồng giống ngô Gié (Bắc Ninh), giống Lừ (Phú Thọ). Ở vùng núi thấp gieo trồng giống ngô tẻ địa phương là giống ngắn ngày, thời gian sinh trưởng khoảng 3 tháng. Ở vùng núi cao đồng bào Lôlô, Mông sử dụng giống ngô Tẻ vàng, Nếp đá có thời gian sinh trưởng khoảng 5-6 tháng. Ưu điểm của các giống này là chất lượng tốt, lá bi dài phủ kín đầu bắp không sợ chim chóc và nước mưa phá hại. Thường thì người ta để cho bắp ngô trên cây khô vàng lá bắp, độ ẩm của hạt đạt khoảng 18%, cổ bắp héo làm cho bắp gục xuống người ta gọi là ngô treo đèn thì mới thu hoạch về nhà phơi tiếp cả bắp trong một vài nắng trước khi đưa vào bảo quản làm lương thực ăn dần suốt thời gian dài.

Khởi nguồn cho việc nghiên cứu ngô vào tháng 10/1970 khi Bộ trưởng Bộ Nông trường Nghiêm Xuân Yêm giao cho kỹ sư Ngô Hữu Tình 5 bắp ngô giống Hungari cùng với kỹ sư Luyện Hữu Chỉ giảng dạy ở Học viện Nông lâm và nghiên cứu sinh đầu tiên về ngô Phạm Đức Cường xây dựng tập đoàn giống ngô triển khai vụ Đông Xuân 70-71 ở đội sản xuất số 5 Nông trường quốc doanh Sông Bôi xã Phú Bình huyện Lạc Thủy tỉnh Hòa Bình. Tập đoàn giống ngô đầu tiên này gồm có các dòng ngô Hungari, Rumani, Trung Quốc và 30 giống ngô nội. Ngày 13/2/1971, Trại Nghiên cứu ngô được thành lập, đó là tiền thân của Viện Nghiên cữu ngô sau này.

Cuối những năm 70, trại đã xây dựng tập đoàn giống đồ sộ với ngô có 5.000 dòng, với cao lương có 60 dòng. Trại cũng đã tạo ra một số giống ngô thụ phấn tự do (OPV) được Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm công nhận đó là các giống ngô tổng hợp TH2A, TH2B (1977) và nối tiếp ở thời kỳ sau 1975 có giống VM1 (1980), TSB2, MSB49 (1986), HSB1, nếp tổng hợp (1989), TSB2 (1990), Q2 (1991)\_...Những giống ngô thụ phấn tự do được trại chọn tạo đều có tiềm năng đạt 6 tấn/ha. Đó là những báo hiệu tốt để sau này chuyển sang thời kỳ nghiên cứu và phát triển các giống ngô lai.

**+ Đối với cây khoai lang:**

Khoai lang là cây mầu quan trọng xếp sau cây ngô. Với nền kinh tế tiểu nông xa cũ, bằng kinh nghiệm, nông dân ta đã thấy được mối quan hệ giữa thời tiết và vật hậu cây trồng qua câu ca dao: “Đói thì ăn ngô ăn khoai/ Chớ thấy lúa trỗ tháng hai mà mừng”. Ngô khoai quan trọng như vậy trong bối cảnh còn thiếu lương thực hay những khi mất mùa.

Khoai lang trồng đại trà trong sản xuất chủ yếu bằng các giống truyền thống có tỷ lệ đường bột và chất lượng cao như khoai Lim, khoai Nghệ, Chiêm dâu, Hồng quảng…

Việc nghiên cứu chọn tạo giống khoai lang những thập kỷ sau mới thực hiện ở Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm một cách bài bản. Nhưng từ cuối những năm 60 có Tổ chuyên gia xây dựng mô hình chọn và thâm canh giống khoai lang ở Hiệp Hòa, Hà Bắc (do Bộ Nông nghiệp quản lý), với một bộ giống hơn chục giống để chọn được 2 giống đưa vào sản xuất là giống Bất luận xuân và Hoa bắc 48. Ưu điểm nổi bật của các giống này là ngắn ngày, có năng suất cao nhưng chất lượng không cao nên sau một thời gian, hợp tác xã không còn dùng nữa, các giống ấy chỉ còn “vang bóng một thời”. Trong khi đó có một tổ chuyên gia khác đặt ở huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình do Ty Nông nghiệp Hòa Bình quản lý đã nhập dây giống của 3 giống khoai lang từ tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc gồm giống Tương tạp số 9, Tương nông hoàng bì, Tương 59. Tổ chuyên gia ấy do Trưởng phòng Trồng trọt Quách Ngọc Ân phụ trách chọn ra được 2 giống có tỷ lệ bột và hàm lượng đường cao đưa vào sản xuất là giống Tạp giao số 9 và Tương 59. Năm 1971, Đồng bằng sông Hồng lụt lớn. Khắc phục hậu quả sau lụt bà con Hoàng Long đến điểm mầu ở Yên Thủy xin mua giống khoai về phục hồi sản xuất. Với giá hợp tác xã Yên Thủy bán cho Hoàng Long là 100 đồng/kg dây ngọn 1 (dài khoảng 20-25 cm) nhưng thiếu giống nhiều quá Hoàng Long xin mua cả dây ngọn 2, ngọn 3 (đoạn thứ 2, thứ 3 trên cùng một dây). Hợp tác xã Yên Hòa đã dùng nước phân lợn để tưới cho gốc khoai lang để thúc cho các mắt dây chóng ra nhánh mới mà vẫn không kịp để cung cấp giống cho Hoàng Long. Cuối cùng phía Hoàng Long đề nghị cắt cuốn (tức là cắt sát gốc toàn những đoạn dây già) họ mua hết mà vẫn trả 100 đồng/kg.

Giống khoai lang gốc cung cấp cho Hoàng Long người ta quên cái tên khoai lang Yên Thủy 1 (Tương 59) mà cũng chẳng cần biết xuất xứ nó ở đâu, chỉ biết đây là một giống khoai ngắn ngày 3-4 tháng (tùy vụ trồng) có dây tím, lá hình tim, vỏ củ có mầu hồng nhạt, ruột củ màu vàng, hàm lượng tinh bột 25-26%, hàm lượng đường tổng số 22-23%, năng suất cao 12-13 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 15-18 tấn/ha. Ở Yên Hòa được đồng chí Lý Ban, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương lúc bấy giờ về thăm, hợp tác xã mời ăn khoai lang Yên Thủy 1, khi về đồng chí bảo chủ nhiệm hợp tác xã gửi một thúng khoai về để báo cáo với Hội đồng Bộ trưởng. Trong bữa cơm trưa hôm ấy tại Văn phòng Huyện ủy Yên Thủy những người tháp tùng đồng chí đến Yên Thủy ăn rất ít cơm và nói rằng: Ăn khoai ở hợp tác xã đã no rồi, đồng chí Lý Ban hóm hỉnh cười: Các đồng chí thấy vai trò của mầu chưa, nó thể hiện ngay tại bữa cơm này. Tôi đề nghị Huyện ủy phải chỉ đạo mạnh tay phát triển giống khoai lang Yên Thủy 1 của các đồng chí.

Câu chuyện về giống khoai lang Hoàng Long là như thế. Điều quý nhất là đến ngày hôm nay vẫn được nông dân trồng trọt và cán bộ nông nghiệp đã biết được tác giả của nó. Ngày ấy ông Nhâm làm Bí thư huyện ủy Hoàng Long nên ông đặt tên cho giống khoai lang này là Hoàng Long. Mọi người thấy không đúng nên lưu truyền câu ca “Ai về nhắn nhủ ông Nhâm/ Khoai lang Trung Quốc nhận nhầm Hoàng Long”. Xin bật mí luôn tên gốc của giống là Tương 59 và xuất xứ của nó là từ tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

**+ Đối với cây sắn:**

Cây sắn cũng là một cây hoa mầu rất quan trọng. Những năm sau này, vai trò của sắn chuyển dần vị trí từ dùng làm lương thực sang làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tính chất hàng hóa của nó ngày càng được nhấn mạnh.

Sau hòa bình lập lại (1954) đến những năm 60, 70 cây sắn rất được chú trọng phát triển bởi thời gian này thiếu lương thực trầm trọng. Sắn lát khô được công ty lương thực thu mua và trừ vào nghĩa vụ giao nộp cho hợp tác xã để có đủ lượng mầu bán theo sổ mua gạo cho cán bộ, nhân dân.

Thực ra, ở miền núi, trung du người ta sử dụng sắn làm lương thực phổ biến hơn khoai lang. Diện tích đồi gò trồng sắn thuận lợi hơn khoai lang. Diện tích sắn ở thời kỳ này khoảng 18-20 vạn ha/năm tập trung ở miền núi trung du phía Bắc, Bắc Trung bộ, duyên hải Nam Trung bộ, Tây nguyên và Đông Nam bộ. Sắn dễ sử dụng và bảo quản. Đồng bào Tây Bắc thường duôi sắn trộn với gạo tẻ nấu thành cơm hoặc trộn với gạo nếp để đồ sôi. Với lượng lớn để bảo quản được lâu người ta phơi sắn duôi, sắn lát: Phơi hoặc sấy trên bếp lửa cả củ gọi là sắn gạc nai. Trung Quốc mua sắn lát khô, sắn gạc nai rất nhiều chắc để nấu rượu hoặc sản xuất Methanol. Các địa phương đều có những giống sắn truyền thống thích nghi cho mỗi vùng. Ở vùng trung du, miền núi phía Bắc có 3 giống được trồng phổ biến là giống sắn trắng, tương đối ngắn ngày, sau trồng 8-9 tháng có thể thu hoạch non chống giáp hạt. Giống sắn đỏ dài ngày hơn (khoảng 10-11 tháng) nhưng chất lượng cao hơn. Giống sắn chuối năng suất khá cao 7-7, 5 tấn/ha, chất lượng tốt được trồng phổ biến ở vùng trung du Phú Thọ, Bắc Giang, Vĩnh Phúc.

Nói đến sắn không thể quên Tiến sỹ Hoàng Kim, Giám đốc Trung tâm thực nghiệm Hưng Lộc (tiếp quản từ Trung tâm Khảo cứu nông nghiệp Long Khánh- Bộ Canh nông, Việt Nam Cộng Hòa thành lập năm 1962). Ông là người đã dành gần như toàn bộ công sức cho sự nghiệp nghiên cứu và phát triển cây sắn ở nước ta. Ông cũng đã cùng các cộng sự chọn tạo thành công nhiều giống sắn như: KM, SM, HB có nhiều ưu điểm vượt trội so với giống truyền thống như giống Xam Vĩnh Phú, Hưng Lộc 20, Hưng Lộc 30, Ba Trăng… được đưa vào sản xuất đại trà sẽ được trình bày các giai đoạn sau, lúc mà các giống sắn này được phóng thích.

**+ Cây lúa mì:**

Lúa mỳ đã được trồng ở nước ta từ thời thuộc Pháp, song do nhiều vấn đề trong sản xuất và kỹ thuật chưa giải quyết được nên lúa mỳ về cơ bản đã không được nhắc đến trong hệ thống canh tác ở nước ta mặc dù lẻ tẻ một vài tỉnh ở miền núi vẫn có nơi còn gieo trồng trên diện tích nhỏ.

Năm 1970 sản xuất vụ Đông ra đời trong bối cảnh đất nước đang thiếu lương thực, ruộng một vụ còn nhiều (trên 13 vạn ha) tập trung chủ yếu ở trung du và miền núi lại chịu ảnh hưởng nhạy bén thành tựu cách mạng xanh với giống lúa mì Norin thấp cây, chịu phân, năng suất cao tạo ra bước nhảy vọt về sản xuất lương thực ở Ấn Độ. Vì thế Bộ Nông nghiệp chủ trương từng bước phát triển giống lúa mỳ này vào vụ đông và giao cho các đoàn chỉ đạo sản xuất ở các tỉnh trung du, miền núi triển khai mô hình trồng lúa mỳ vụ đông.

Chủ trương này thật có ý nghĩa, nhất là đối với miền núi nơi thiếu nhiều lương thực, có khí hậu phù hợp để lúa mì phát triển, nơi có ruộng bậc thang hoặc phiêng bãi chỉ canh tác một vụ lúa hoặc ngô trong một năm từ tháng 4 đến tháng 9 còn lại 6-7 tháng kéo dài qua mùa đông tới mùa xuân năm sau thì bỏ hóa. Huyện Mù Cang Chải, diện tích đất nông nghiệp có 4.400 ha nhưng chỉ có 1.600 ha là ruộng 2 vụ còn lại 2.800 ha gieo cấy một vụ rồi bỏ hóa tới vụ mùa năm sau. Những năm 70 ruộng 1 vụ ở Hòa Bình còn khoảng 11.000ha.

Tuy vậy, mở rộng gieo trồng lúa mì có những khó khăn chưa khắc phục được như bị bệnh phấn trắng, phấn hồng, tiêm lửa, gỉ sắt rất nặng mà chưa có giống nào kháng bệnh tốt. Những giống truyền thống là những giống thời Liên Xô cũ, giống Ấn Độ, Trung Quốc chẳng còn rõ lại lịch được dân gieo trồng qua nhiều thế hệ, nhiều năm đã trở thành giống mang tên địa phương như giống Than Uyên, giống Trùng Khánh thời gian sinh trưởng khoảng 90-95 ngày, năng suất khoảng 20-35 tạ/ha (tùy theo mức độ thâm canh). Một khó khăn nữa là lúc thu hoạch thường gặp mưa ẩm đầu xuân trong khi điều kiện phơi, sấy lại có hạn nên tỷ lệ tồn thất sau thu hoạch khá lớn. Cuối cùng là công đoạn ra hạt, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cũng chưa được giải quyết căn bản. Vì lẽ đó phong trào trồng lúa mì rộ lên cũng có những điển hình tốt ở các xã La Pán Tẩu, Púng Luông, Nậm Khát vụ đông xuân năm 2012 trồng 20 ha, năng suất đạt 5 tấn/ha, bán với giá 6.000 đồng/kg cũng thu lãi ròng được 20 triệu/ha. Ở huyện Bát Sát, Lào Cai trồng 50ha giống lúa mì Vân Tạp 5 đạt năng suất 4 tấn/ha. Nhưng sau đó chỉ như đốm lửa cháy rực lên mà không cháy lan rộng được. Phát triển lúa mì ở nước ta vẫn còn là vấn đề để ngỏ, cho dù mỗi năm phải nhập khẩu 2-3 triệu tấn bột mì.

**b. Đối với cây công nghiệp và cây ăn quả**

Ngoài việc chỉ đạo tập trung với nỗ lực cao để sản xuất lương thực phục vụ dân sinh và đảm bảo hậu cần cho chiến trường trong thời kỳ chiến tranh phá hoại ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam thì sản xuất các cây công nghiệp thời kỳ này (1955-1975) cũng được đẩy mạnh chỉ đạo thực hiện. Các cây công nghiệp có nhiều loại nhưng trước hết tập trung vào sản xuất một số cây để có sản phẩm xuất khẩu trả nợ thuộc nhóm cây dược liệu, cây kích thích và các cây làm nguyên liệu chế biến phục vụ chiến trường gồm một số cây công nghiệp chính sau đây:

**+ Đối với sản xuất chè:**

Cây chè có từ lâu đời ở nước ta. Theo Vân đài Loại ngữ (Lê Quý Đôn 1773) chè có ở mấy ngọn núi An Thiên, Am Giới, Am Cúc huyện Ngọc Sơn (cũ) tỉnh Thanh Hóa, thổ dân hái, phơi rồi vò nát đun sôi để uống. Năm 1882 các nhà thám hiểm người Pháp khảo sát vùng sản xuất, buôn bán chè giữa sông Đà và sông Mê kông. Vùng núi kéo dài từ cao nguyên Mộc Châu đến Ipang của vùng Xixongbana (Vân Nam, Trung Quốc) ở đây có nhiều cây chè cổ thụ. Năm 1926 các nhà khoa học Pháp và Hà Lan đã viết những vùng chè bên bờ sông Dương Tử, sông Hồng, sông Mê kông, Thái Lan, Đông Dương, Myanma. Năm 1976 Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô cũ phân tích Catesin trong chè Việt Nam thấy giản đơn hơn cấu trúc Catesin trong chè hoang dại Tứ Xuyên, Vân Nam Trung Quốc. Từ đó đưa ra lộ trình tiến hóa của cây chè như sau: Camelia - Chè Việt Nam - Chè Vân Nam lá to - Chè Trung Quốc - Chè Assam Ấn Độ.

Ở miền Núi nước ta, hiện còn những cây chè di sản như Chè san tuyết cổ thụ Cao bồ (Vị Xuyên, Hà Giang) cây chè có đường kính 50-80 cm, cao 15-20 m, tán rộng 3-5m, đồng bào ở đây vẫn thu 3 vụ/năm. Những năm thời tiết thuận lợi thu 4 vụ/năm. Kiểm đếm ở Cao Bồ hiện còn 220 cây chè trên 100 tuổi.

Những mốc thời gian phát triển cây chè có thể thấy:

Từ năm 1890-1945 là thời kỳ Pháp lập đồn điền trồng chè ở Tình Cương, Phú Thọ với diện tích là 60 ha, Đức Phổ (Quảng Ngãi) 250 ha, ở 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi 1.900 ha.

Năm 1925-1940 Pháp mở rộng diện tích trồng chè ở Cao nguyên Trung bộ 2.700 ha. Năm 1938 diện tích chè ở nước ta đã đạt 13.405 ha, sản lượng đạt 6.300 tấn. Diện tích chè ở Bắc bộ, Trung bộ của người Việt chiếm 75%, người Pháp chiếm 25%.

Năm 1939 sản lượng chè đạt 10.900 tấn đứng thứ 6 sau các nước Ấn Độ, Srilanca,Trung Quốc, Nhật Bản, Indonesia nhưng do canh tác sơ sài theo phương thức quảng canh nên năng suất rất thấp, chỉ đạt 1,5 tấn/ha.

Từ năm 1945-1954 là mốc thứ 2 vì ảnh hưởng của chiến tranh nên sản lượng chè thời gian này sa sút.

Từ năm 1955 đến nay là mốc thứ 3: Sản lượng chè tuy có thăng trầm nhưng nhìn chung theo hướng ổn định và có bước phát triển.

Năm 1977 diện tích chè cả nước đạt 44.330 ha, sản lượng 17.896 tấn chè khô. Sản xuất chè thời kỳ này có 2 khu vực:

- Khu vực do hợp tác xã quản lý như ở Định Hóa (Bắc Thái), các hợp tác xã ở Sông Lô (Vĩnh Phú cũ), diện tích chè khu vực tập thể là 22.205 ha (1977).

- Khu vực quốc doanh quản lý: Năm 1960 xây dựng các nông trường trồng chè. Đến 1976 đã có 43 nông trường chè, diện tích là 17.332 ha.

Ngoài 2 khu vực trên còn có 5.000 ha chè của tư nhân (còn gọi là hộ cá thể).

Tại Hội nghị sản xuất chè tháng 7/1970 đã nhất trí cần phát triển mạnh sản xuất chè theo hướng tập trung, quy mô lớn, có kỹ thuật tiên tiến để đạt năng suất cao, sản lượng nhiều;

Theo phân vùng sản xuất chè như sau:

**+ Vùng chè miền Núi:** Hà Tuyên (cũ), Hoàng Liên Sơn (cũ), Sơn La chủ yếu trồng giống chè Shan (còn gọi là chè Tuyết) có năng suất cao. Sản lượng chè vùng này chiếm khoảng 25-30% sản lượng chè miền Bắc, nếu được đẩy mạnh phát triển tương lai có thể chiếm tới 50-60 %.

**+ Vùng chè Trung du:**

Vùng này bao gồm Vĩnh Phú (cũ), Hà Bắc (cũ), Hà Sơn Bình (cũ), Bắc Thái (cũ). Sản lượng chiếm khoảng 60-65% sản lượng chè miền Bắc. Sử dụng giống chè Trung du (chè Trung Quốc lá to) có năng suất cao, phẩm chất tốt chế biến chè đen, chè xanh để xuất khẩu và tiêu dùng.

**+ Vùng chè tươi đồng bằng Bắc bộ, khu 4 cũ:**

Năm 1972 có diện tích 8.989 ha chủ yếu ở Nghệ Tĩnh cũ 4.550 ha, Thanh Hóa 1.472 ha. Vùng này đang chuyển sang sản xuất chè hái búp.

**+ Vùng chè ở miền Nam:** Trong đó tập trung ở tỉnh Lâm Đồng, Đăk Lăk, Gia Lai và Kon Tum. Vùng nam Tây nguyên có độ cao 800 mét (Lâm Đồng, Đăk Lăk), bắc Tây nguyên cao 500-700m (Gia Lai, Kon Tum) thích hợp giống chè Asxam và chè Trung du. Diện tích 1965 đạt 9.685 ha, sản lượng 5.905 tấn chè khô.

Sản xuất chè phải gắn với công nghiệp chế biến nhằm đảm bảo chất lượng cao cho sản phẩm dù là để xuất khẩu hay nội tiêu. Nhưng với nền công nghiệp nói chung ở miền Bắc lúc này là rất nhỏ bé (20 xí nghiệp quốc doanh với hơn một vạn công nhân, 23 kỹ sư công nghiệp) các nhà máy như Diêm Bến thủy, xe lửa Trường Thi, điện Thanh Hóa, phốt phát Hàm Rồng … đều bị tàn phá nặng nề do chiến tranh phá hoại đã không đủ sức để làm cơ sở vững chắc cho công nghiệp chế biến chè phát triển.

Sau chiến tranh sản lượng công nghiệp chỉ còn chiếm 1,5% so với 10% của năm 1939 (năm 1954 sản lượng công nghiệp của Trung Quốc còn 17% , Triều Tiên 42,4%).

Tháng 4/1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết Khôi phục sản xuất ngang mức trước chiến tranh. Thực hiện Nghị quyết, năm 1957 đã xây dựng 18 xí nghiệp (trong đó có 7 xí nghiệp đã hoàn thành, 6 xí nghiệp sắp hoàn thành, 5 xí nghiệp đang xây dựng). Nhà máy chè Phú Thọ, Thuốc lá Thăng Long, Cá hộp Hải Phòng, Gỗ dán Cầu Đuống, Diêm Thống nhất ra đời trong buổi đầu phát triển ngành công nghiệp của đất nước.

Như vậy Chính phủ đã rất quan tâm đến sản xuất chè ở nước ta, từ rất sớm miền Bắc đã có một nhà máy chế biến chè trên vùng đất trồng chè trung du nổi tiếng là Phú Thọ. Sản phẩm chủ yếu của nhà máy là chè đen để xuất khẩu và để trả nợ cho Liên Xô ngoài khoản viện trợ không hoàn lại về quân sự bao gồm thiết bị, máy móc khí tài, đạn dược, đại bác, xe tăng, máy bay… còn cho vay để khôi phục và phát triển kinh tế. Trong 20 năm từ tháng 7/1955 đến hết năm 1975 ta đã ký với Liên Xô 19 Hiệp định, một Hiệp ước, một Nghị định thư, trong đó có khoản vay 350 triệu rúp mua thiết bị máy móc cho 46 nông trường (có 19 nông trường mới, 27 nông trường cũ) như nông trường chè, cà phê, cao su, cam, chuối, dứa …xây dựng 21 đài khí tượng, 150 trạm thủy văn phục vụ nông nghiệp.

Năm 2001, Chính phủ Liên bang Nga đã xóa 85% số nợ 11 tỷ USD cho nước ta, còn lại 15% (khoảng 1,5 tỷ USD) sẽ trả trong 23 năm tiếp theo.

Nói qua như vậy để thấy thời kỳ 1955-1975 khai thác lợi thế trồng chè để trả nợ cũng là đạo lý con người Việt Nam.

Trên đất nước ta, cây chè có phổ trồng rất rộng, ở đâu cũng có cây chè nhưng được tập trung vào các vùng trồng chè chính sau đây:

+ Vùng chè Tây bắc: Gồm Sơn La, Lai Châu, diện tích khoảng 600 ha, 80% diện tích là cây chè Shan còn lại là chè Trung du.

+ Vùng chè Việt Bắc: Hà Giang, Tuyên Quang, phía tây Yên Bái, Hòa Bình, Lào Cai… 91% diện tích vùng chè này là chè Trung du.

+ Vùng chè Trung du và đồng bằng Bắc bộ gồm: Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Cạn, Phú Thọ, phía nam tỉnh Yên Bái, Hà Tây, bắc Hà Nội. Trong đó Thái Nguyên có 18.000 ha, năng suất trên 10 tấn búp tươi/ha. Sản lượng khoảng 200.000 tấn.

+ Vùng chè Tây nguyên: Gồm Lâm Đồng, Gia Lai, Đăk Lăk, diện tích khoảng 24.000 ha, sản lượng búp tươi 172.000 tấn, xuất khẩu khoảng 10.000 tấn (nguồn quyetthang qn.com-2012).

Sau thời kỳ 1955-1975, theo Liên hiệp các tổ chức hữu nghị cho biết diện tích chè cả nước khoảng 130.000 ha, có 500 cơ sở chế biến, công suất 500.000 tấn/năm. Có 3 vùng chè lớn là Tân Cương (Thái Nguyên), Mộc Châu (Sơn La), Bảo Lộc (Lâm Đồng). Các sản phẩm chè gồm: Chè sao lăn, chè xanh, chè ô long, chè hương, chè thảo dược. Thị trường xuất khầu chủ yếu là Nga, Pakistan, Đài Loan …chiếm tới 51,5% kim ngạch chè xuất khẩu (7/2017).

**+ Đối với sản xuất cây có sợi:**

Đối với cây có sợi ở miền Bắc có bông, gai, đay nhưng vào đầu thập kỷ 60 được tập trung chỉ đạo phát triển chủ yếu có cây gai ở miền núi thuộc các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình, Sơn La và cây đay tập trung ở đồng bằng Bắc bộ nhằm có nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến và phục vụ quốc phòng.

**Về sản xuất gai:**

Được Ủy ban Kế hoạch một số tỉnh miền Núi đưa vào kế hoạch sản xuất hàng năm và giao chỉ tiêu cho Ủy ban Nhân dân các huyện có trách nhiệm chỉ đạo sản xuất, đảm bảo sản lượng sợi gai để Công ty Nông sản thu mua (cũng theo kế hoạch được tỉnh giao cho). Không rõ mức độ Trung ương giao cho quan trọng đến đâu hoặc do muốn phát huy lợi thế của sản xuất gai ở địa phương nên có tỉnh lập hẳn Ban chỉ đạo sản xuất gai do đồng chí Bí thư tỉnh ủy làm trưởng ban, Trưởng ty Nông nghiệp làm phó ban và thủ trưởng một số ngành tham gia làm Ủy viên như ở tỉnh Hòa Bình. Cách chỉ đạo sản xuất theo kế hoạch hóa tập trung (còn gọi là thời bao cấp) cũng có những mặt tích cưc, thông qua sức mạnh tổ chức mà bộ máy chính quyền theo hệ thống tỉnh xuống huyện, huyện xuống xã, xã xuống hợp tác xã mà ông Chủ nhiệm hợp tác xã là người cuối cùng phải chịu trách nhiệm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Người lạo động vô tư không phải suy nghĩ trên luống cày của họ như Ăng Ghen nói từ thế kỷ 18 về trách nhiệm đối với sản xuất của nông dân. Xã viên làm việc một cách thụ động theo tiếng kẻng đi làm và sự chỉ huy của người đội trưởng. Ở miền Núi bà con dân tộc nghĩ giản đơn: “Đừng vội, cứ từ từ làm sẽ từ từ có ăn”. Đấy là về chỉ đạo sản xuất gai. Về kỹ thuật được chỉ đạo một số khâu chính sau đây:

Về giống gai hướng dẫn cho xã viên biết ngoài việc tách chồi để trồng theo biện pháp cổ truyền có thể nhân giống thực sinh (gieo hạt), hạt gai rất nhỏ lại là hạt có dầu nên bảo quản không tốt thì tỷ lệ mọc mầm rất kém. Tổ chức được một vườn ươm giống gai gieo hạt thành công là một khâu quan trọng khi chuyển giao kỹ thuật. Việc nhân giống gai vô tính bằng giâm hom được xã viên tiếp thu là biện pháp nhân giống mới, để làm tốt còn phụ thuộc kỹ năng chọn hom, làm đất, bón phân và điều tiết ánh sáng, độ ẩm …

Giống gai trồng phổ biến là các giống truyền thống có sẵn ở địa phương. Vấn đề cần hướng dẫn để xã viên nhận biết chọn những cây giống khỏe, không hoặc ít bị bệnh để tách chồi hoặc lấy hạt hay lấy hom.

Giống gai Tôm chất lượng sợi rất tốt nhưng vỏ cây gai mỏng nên năng suất thấp mỗi lứa thu hoạch bình quân 200-250 kg/ha. Giống gai Tôm trồng phổ biến ở các xã rẻo cao (khoảng 600-700m) huyện Tân Lạc, Lạc Sơn, Mai Châu (Hòa Bình).

Giống gai Sòng ở các huyện miền núi Thanh Hóa. Ở Nghệ An gọi là giống gai Xanh xã Lam Sơn (huyện Đô Lương). Giống gai Sòng tuy chất lượng sợi không bằng giống gai Tôm nhưng do vỏ dày, đường kính thân và chiều cao cây đều cao hơn giống gai Tôm nên năng suất khá cao. Nếu thâm canh tốt, gặp thời tiết thuận lợi một năm có thể thu hoạch 4-5 lứa. Năng suất có thể đạt 14-16 tạ/ha/năm.

Hiện nay Công ty An Phước phối hợp với Viện Di truyền Nông nghiệp du nhập và tuyển chọn được giống gai xanh PA1 cho thu hoạch 4-5 lứa/năm, năng suất gấp 2-2,5 lần so với giống đối chứng, có thể lưu gốc 7-10 năm. Giống này đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận chính thức là giống quốc gia. Công ty CP đầu tư phát triển sản xuất và xuất nhập khẩu An Phước (Thanh Hóa) đã đầu tư làm mô hình ở 3 xã của tỉnh Lai Châu để chuẩn bị cho việc mở rộng vào sản xuất đại trà.

Khâu chế biến sau thu hoạch: Để đảm bảo chất lượng sợi gai cần chỉ đạo cho xã viên thu hoạch các lứa đúng tuổi, thu sớm quá hay thu muộn quá đều ảnh hưởng đến năng suất. Nói chung thời gian thu hoạch mỗi lứa cách nhau 40-45 ngày tùy theo giống gai hoặc thời tiết. Mặt khác, việc nạo vỏ gai phụ thuộc vào sự thành thục tay nghề của người lao động. Nạo vỏ mạnh tay dễ làm hao hụt năng suất sợi, nạo vỏ nhẹ tay thì sợi gai không sạch ảnh hưởng đến chất lượng sợi. Ở Hòa Bình thời gian này phổ biến rộng rãi trong các hợp tác xã có trồng gai một loại công cụ nạo vỏ gai cải tiến theo mẫu của Hồ Nam-Trung Quốc. Dù tích cực chỉ đạo sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật nhưng mỗi năm Công ty Nông sản chỉ mua được khoảng 7.000-10.000 tấn gai sợi. Riêng Hòa Bình sản lượng gai bình quân 1.000 tấn/năm.

Phát triển gai theo kế hoạch, nhiều nơi mang tính áp đặt lại do cơ chế thu mua, giá cả bán như cho nên cây gai một thời đã trở thành cây “gay” không phát triền được, Nhiều chủ nhiệm hợp tác xã chỉ biết vò đầu thốt lên: Trồng gai thì gay lắm.

**Về sản xuất đay:**

Cây gai lấy sợi đấy là câu chuyện ở miền núi còn sản xuất cây đay là câu chuyện ở đồng bằng. Nhưng cơ chế và tổ chức sản xuất thì giống nhau. Đã là kế hoạch hóa tập trung phải giao chỉ tiêu sản xuất và nghĩa vụ trong giao bán sản phẩm. Diện tích trồng đay trước năm 1975 ở miền Bắc khoảng 5-6 vạn ha tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, trong đó có các tỉnh trồng nhiều nhất là Thái Bình, Hưng Yên, Nam Định và Hải Dương. Năng suất bình quân khoảng 10-12 tạ/ha, nơi thu cao nhất có thể vượt qua mốc 20 tạ/ha, những nơi mất mùa chỉ thu được 6-7 tạ/ha. Đồng bào Mông ở các tỉnh phía Bắc thì phát triển trồng Lanh, là cây có sợi thiết yếu để se sợi, dệt vải. Việc này gắn với đời sống của người phụ nữ Mông từ lúc 12-13 tuổi, khi bắt đầu biết cầm kim thêu thùa cho đến lúc già không thể lao động được nữa.

Ở cao nguyên đá Đồng Văn-Mèo Vạc cũng như ở Hang Kia, Pà Cò (Hòa Bình), Noóng Luông, Vân Hồ (Mộc Châu) người Mông gieo Lanh tháng 3, tháng 4 khi đã có mưa. Họ gieo hạt rất dầy để cây lanh ít hoặc không phân cành, đua nhau vươn cao khoảng 1-1,5m nhằm có được sợi lanh dài. Sau khi gieo khoảng 3 tháng thì bắt đầu thu hoạch, Cây lanh được chặt sát gốc, bó lại từng bó dựng ở dưới hiên nhà phơi khô khoảng 10-15 ngày, đến khi lõi bẻ đươc, tách vỏ lấy sợi. Mỗi cây có thể lấy 8-12 sợi, nhiều sợi dài 1,4-1,6m.

Trong khi đó, cây đay ở vùng Đồng Tháp Mười, nông dân đã đưa vào hệ thống canh tác rất hợp lý với công thức: Đay vụ Hè thu- Lúa vụ Đông Xuân. Ở các huyện Tháp Mười, Thạnh Hóa, Mộc Hóa, Tân Thạnh: Diện tích đay hè thu 2007 là 8.000 ha gấp 2 lần vụ đay năm 2006. Nếu gieo sạ lúa Hè thu ở vùng không có đê bao đất phèn nặng, đất xám đầu vụ hay gặp hạn, xuống giống trễ dễ bị lũ chụp khi sắp thu hoạch. Áp dụng công thức canh tác này năng suất đay hè thu bình quân khoảng 2 tấn/ha/năm, trúng mùa cho 3 tấn/ha, giá đay sợi khoảng 4.000-5.000 đồng/kg lãi ròng được 3-4 triệu đồng/ha. Trồng đay Hè thu vừa né hạn, tránh lũ lại góp phần cải tạo đất. Nhà máy bột giấy Phương Nam khi đi vào sản xuất sẽ tạo ra nguồn tiêu thụ nguyên liệu đay để làm giấy cho vùng đay nguyên liệu Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng khoảng 15.000-30.000 ha đay.

Về giống đay, chủ yếu hướng dẫn nông dân lựa chọn giống “4” tốt (ruộng tốt, cây tốt, quả tốt, hạt tốt” từ các giống đay truyền thống để làm giống. Trong đó có 2 nhóm giống cơ bản: Đay xanh và đay cách (Hibicus Canabinus), đay xanh có đay xanh quả tròn (Corchorus Copsularis.L) và đay xanh quả dài (Corchorus Olitorius. L).

Khối lượng sinh trưởng của cây là một trong các yếu tố chính quyết định đến năng suất của đay sau này. Sau trồng 90-110 ngày (đối với đay xanh) và 130-150 (đối với đay cách) thì đay ra nụ, ra hoa trùng với thời kỳ sợi chín (chín công nghiệp), lúc này đay chuyển từ mầu xanh sang mầu vàng, thân bóng, út sáp, lá rụng gần hết khi đay chín đầy đủ thời gian khoảng 180-230 ngày.

Nói chung cây đay là cây công nghiệp ngắn ngày để lấy sợi nhưng vị trí cung cấp nguyên liệu của nó có thể thay đổi theo qúa trình phát triển kinh tế và yêu cầu nguyên liệu chế biến của địa phương để có sản phẩm đầu ra khác nhau như vải, bao bì, giấy…

Khi nền kinh tế chuyển đổi từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường thì động lực phát triển cây đay là hiệu quả kinh tế và giá trị thặng dư chi phối sự thăng trầm của quá trình phát triển sản xuất cây đay.

**+ Về sản xuất cói: *Hội nghị đay cói Ninh Bình.***

Năm 1968 là năm giặc Mỹ đánh phá các liệt miền Bắc cộng với bị bao vây cấm vận nên đời sống nhân dân vô cùng khó khăn. Trong thời gian đó sản xuất nông nghiệp lại theo hình thức bao cấp nên đời sống nhân dân càng khó khăn tột độ. Ngoài thiếu ăn, mọi sinh hoạt khác đều thiếu, đến cái chiếu cho dân cũng không cung cấp nổi. Sản xuất đay không phát triển, các nhà máy dệt bao bì để đựng lương thực thiếu nguyên liệu trầm trọng. Đứng trước tình hình ấy Chính phủ quyết định tổ chức Hội nghị đay cói tại Ninh Bình để bàn tháo gỡ khó khăn. Hội nghị gồm các bộ có liên quan, các tỉnh có trồng đay, cói ở đồng bằng sông Hồng và Khu 4 cũ. Đích thân Thủ tướng Phạm Văn Đồng chủ trì hội nghị. Để đảm bảo an toàn trong thời gian Mỹ đánh phá, Ninh Bình tổ chức Hội nghị tại Hang Quàn, huyện Hoa Lư. Hội nghị đã nghe báo cáo của các bộ về tình hình sản xuất đay cói trong những năm qua, các tỉnh báo cáo tình hình sản xuất, những khó khăn và phương hướng khắc phục. Sau một buổi sáng làm việc Thủ tướng đã kết luận bất kể trường hợp nào cũng phải cung cấp cho mỗi hộ gia đình được một chiếc chiếu và đủ nguyên liệu đay cho nhà máy dệt bao bì. Thủ tướng giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, các tỉnh phải thực hiện ngay một số giải pháp cấp bách.

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng giao, Bộ Nông nghiệp thành lâp Tổ chỉ đạo sản xuất đay cói, giao cho Vụ Trồng trọt chủ trì. Vụ Trồng trọt cử ông Trần Tiến Duyên, phụ trách cây công nghiệp của Vụ làm tổ trưởng và ông Lê Hồng Nhu cán bộ trực tiếp triển khai các hoạt động. Bộ điểu động ông Nguyễn Văn Việt, ông Vương Văn Chước và ông Hoàng Văn Nghiệp ở các đoàn chỉ đạo về tăng cường cho Tổ chỉ đạo. Viện Cây công nghiệp điều ông Đinh Phúc Nguyên phụ trách nghiên cứu về cói và ông Lê Gia Đặng phụ trách nghiên cứu về đay tham gia Tổ chỉ đạo.

Điểm chỉ đạo cói của Vụ đặt tại HTX Bình Xa, xã Lai Thành, huyện Kim Sơn, Ninh Bình và giao cho ông Nguyễn Văn Việt phụ trách cùng huyện và xã tổ chức nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật để tăng năng suất cói. Ông Vương Văn Chước phụ trách tỉnh Thanh Hóa và ông Hoàng Văn Nghiệp phụ trách tỉnh Nam Định. Về nghiên cứu, ông Đinh Phúc Nguyên được giao phối hợp với ông Nguyễn Văn Bách cán bộ của Nông trường Bình Minh (Ninh Bình) thành lập bộ phận nghiên cứu về cói. Về đay, Bộ Nông nghiệp giao cho Viện Cây công nghiệp bàn với tỉnh Hưng Yên thành lập Trung tâm nghiên cứu về đay đặt tại Khoái Châu, giao cho ông Lê Gia Đặng phụ trách trung tâm.

Ở các tỉnh:

Hải Phòng: Đẩy mạnh thâm canh cói ở các HTX, mở rộng sản xuất cói tại Nông trường Vinh Quang (Tiên Lãng), mở rộng vùng cói Vĩnh Bảo, lấn biển thành lập HTX chuyên cói Trấn Hải, xã Trấn Dương (Vĩnh Bảo).

Thái Bình: Thành lập Công ty đay cói của tỉnh để chỉ đạo thâm canh và thu mua đay cói vùng Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải và vùng đay Hưng Hà. Nghe tin tại huyện Mù Cang Chải, Yên Bái có giống cói núi rất tốt, cây tròn từ gốc đến ngọn, chỉ nhỏ bằng cây hương, không phải chẻ, phơi khô chỉ cán dẹt là dệt được chiếu, tỉnh cử ông Vũ Duy Tất, cán bộ Công ty đay cói và ông Nguyễn Sỹ Tiếu, khi ấy là cán bộ Sở Nông nghiệp chở một ô tô tải gạo lên Mù Cang Chải, liên hệ với huyện xuống các xã có cói núi ở ven suối, đổi gạo cho dân nhổ cói núi. Hai ông đã thu được một xe tải cói núi và đưa về trồng thử nghiệm tại Đông Hưng. Tuy nhiên do khí hậu và đất đai không phù hợp, cây cói không phát triển được, chiều cao cói chỉ đến 50-60 cm là hết cỡ. Thử nghiệm trồng cói núi ở Thái Bình coi như thất bại.

Tại Nam Định: Tất cả các huyện ven biển như Hải Hậu, Giao Thủy, Nghĩa Hưng mở rộng diện tích và thâm canh cây cói. Nông trường Rạng Đông mở rộng diện tích trồng cói và những năm sau tỉnh phối hợp với Quân khu 3 đưa bộ đội cùng với dân tỉnh Nam Định quai đê lấn biển thành lập Nông trường Rạng Đông 2 với diện tích hàng nghìn ha để trồng cói.

Tại Ninh Bình, ngoài thâm canh cói tại huyện Kim Sơn, Nông trường Bình Minh, tỉnh cũng cùng quân đội Quân khu 3, 4 cùng thanh niên xung phong của tỉnh quai đê lấn biển để xây dựng nông trường Bình Minh 2 với hơn một ngàn ha để trồng cói. Tổ nghiên cứu cói của ông Đinh Phúc Nguyên, ông Nguyễn Văn Bách ở Nông trường Bình Minh 1, sau 3 năm nghiên cứu đã cho ra đời cuốn sách “Kỹ thuật thâm canh tăng năng suất cói” để hướng dẫn các vùng trồng cói thực hiện. Ngoài ra tỉnh còn phát động áp dụng công cụ chẻ cói cải tiến và nhập một số máy dệt chiếu để tăng năng suất dệt.

Thanh Hóa cũng mở phong trào thâm canh và mở rộng diện tích trồng cói ở Nga Sơn và Quảng Xương. Thành lập HTX trồng cói Nga Tân…

Sau ngày giải phóng đất nước, Bộ Nông nghiệp tiếp tục mở rộng vùng trồng cói vào một số tỉnh phía Nam như mở rộng vùng cói tại xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An và vùng cói huyện Bến Lức tỉnh Long An. Mở rộng trồng đay tại vùng Đồng Tháp Mười, xây dựng Trung tâm nghiên cứu đay tại Mộc Hóa, Long An để cung cấp đay cho nhà máy đay Sài Gòn….

Nhờ sự vào cuộc quyết liệt của các bộ, các tỉnh nên đã cung cấp được thêm nhiều chiếu cho dân và nguyên liệu cho nhà máy đay cũng được cải thiện.

**+ Về sản xuất thuốc lá:**

Thuốc lá xuất hiện ở Mehico từ thế kỷ thứ IX. Thế kỷ XVII du nhập vào Tây Ban Nha. Năm 1830 du nhập vào Pháp với tên gọi chính thức là Cigarette. Năm 1845 nhà máy độc quyền nước Pháp bắt đầu sản xuất thuốc lá. Đầu thế kỷ XX tiêu thụ thuốc lá ở Mỹ là 54 điếu/người/năm, có tới 0,5% dân số Mỹ hút 100 điếu/người/năm và đạt mức 4.259 điếu/người/năm vào năm 1965.

Năm 2000 mức tiêu thụ còn 2.012 điếu/người/năm. Năm 2006 còn 1.691 điếu/người/năm (nguồn [http://vi.m](http://vi.m/) Wikipedia.ogr -Wiki-T).

Lược qua vài mốc lịch sử phát triển của thuốc lá để thấy thuốc lá có từ rất sớm, sản xuất và tiêu thụ đạt tới đỉnh cao ở các nước phương tây và ngày nay mức tiêu thụ đang giảm dần do thấy được tác hại của thuốc lá.

Ở nước ta, thời kỳ 1955-1975 có được chú ý phát triển sản xuất vì nó cho nguồn thu nhất định đối với ngân sách. Tại Miền Nam trước năm 1975 chính quyền Việt Nam Cộng Hòa có sự viện trợ của Mỹ đã đầu tư đáng kể vào công nghiệp chế biến. Sau sản xuất rượu, bia Việt Nam Cộng Hòa đã đầu tư 33 triệu Frane vào các nhà máy sản xuất thuốc lá điếu thu hút khoảng 2.500 công nhân do các hãng thuốc lá nổi tiếng Mic, Cotab, Bastos, Mitas quản lý sản phẩm thuốc lá bao xuất khẩu sang các nước Đông nam Á và các nước thuộc địa của Pháp.

Tại Miền Bắc, trong thời kỳ 1959-1975 ở một số địa phương đã có truyền thống và điều kiện trồng thuốc lá như Trùng Khánh, Hòa An (Cao Bằng), Nho Quan (Ninh Bình), Yên Thủy (Hòa Bình), Yên Định (Thanh Hóa) và tỉnh Lạng Sơn. Nhưng cũng như cây chè, sản xuất thuốc lá trong thời kỳ này kế hoạch hóa tập trung đều có chỉ tiêu sản xuất và nghĩa vụ giao bán sản phẩm cho Công ty nông sản thu mua. Than để sấy thuốc lá theo định mức của kế hoạch do Công ty vật liệu xây dựng cung cấp.

Trước năm 1954 ở Miền Bắc có thuốc lá sợi vùng Nho Quan (Ninh Bình), Vĩnh Lộc, Vĩnh Hưng (Thanh Hóa), Ba Vì (Sơn Tây cũ).

Thời gian này Miền Bắc chưa có ngành công nghiệp thuốc lá. Năm 1955 Thủ tướng ra Quyết định số 2990/QĐ về việc xây dựng nhà máy thuốc lá quốc doanh. Ngày 6/1/1957 bao thuốc lá Thăng Long đầu tiên ra xưởng.

Sau ngày 30/4/1975 ngành thuốc lá tiếp quản 2 nhà máy thuốc lá của Việt Nam Cộng Hòa là MIC (nay là nhà máy thuốc lá Sài Gòn) và Bastos (nay là nhà máy thuốc lá Vĩnh Hội). Ngày 15/6/1981 Bộ Công nghiệp Thực phẩm ra Quyết định thành lập Xí nghiệp liên hiệp thuốc lá I và II ở hai miền Nam và Bắc.

Lúc này, nhu cầu thuốc lá tăng nhanh, cung không đủ cầu, các địa phương đua nhau sản xuất thuốc lá điếu nhưng vẫn bị Nhà nước phân chia thị trường và thống nhất giá cả. Cho đến mãi sau thời kỳ 1955-1975 khi có Thông tư 108 (1980) quy định mặt hàng thuốc lá nguyên liệu chịu lãi suất 40% trên giá trị mua và nếu vượt kế hoạch sẽ được hưởng 20 bao thuốc/kg sản phẩm theo giá bán, đã có tác dụng kích thích sản xuất thuốc lá, đạt tới đỉnh cao vào vụ xuân năm 1985 cả nước đạt 42.732 ha, sản lượng 16.288 tấn (Miền Bắc 21.377 ha, sản lượng 16.282 tấn, Miền Nam 21.015 ha, sản lượng 22.018 tấn).

Thực ra trồng và thâm canh thuốc lá có hiệu quả kinh tế mang lại lợi nhuận cho người lao động. Ở xã Nam Tuấn huyện Hòa An tỉnh Cao Bằng có 447 ha thuốc lá, sản lượng 2.113 tấn, năng suất 25 tạ/ha/năm, với giá 45.000-48.000 đồng/kg thì lãi cũng thu được 30-50 triệu đồng/ha/năm. Nhờ trồng thuốc lá tỷ lệ hộ nghèo của xã này chỉ còn 9,6%. Cả huyện Hòa An năm 2018 có 1.400 ha thuốc lá sản lượng 4.440 tấn. Huyện Trùng Khánh (Cao Bằng) doanh nghiệp thu mua thuốc lá có hỗ trợ người sản xuất giống, phân bón, lò sấy nên dân yên tâm hơn. Năm 2015 cả huyện có 329 ha thuốc lá, năng suất 16,5 tạ/ha giá trị sản lượng 22 tỷ đồng. Huyện coi thuốc lá là cây mũi nhọn để xóa đói giảm nghèo.

Đấy là câu chuyện của những năm đã chuyển đổi quản lý kinh tế từ kế hoạch tập trung sang thị trường tự do có điều tiết của Nhà nước cho thấy: Phát triển thuốc lá là có triển vọng. Từ đây không còn xã viên của hợp tác xã bón nhiều phân đạm cho lá to, xanh để chạy theo số lượng mà không cần quan tâm đến chất lượng.

Những thời kỳ nối tiếp 20 năm sau ngày thống nhất đất nước (1955-1975) ngành thuốc lá vừa hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý sản xuất, chế biến, kinh doanh vừa xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành. Đến đây có thể nói nước ta đã có ngành công nghiệp thuốc lá tương đối đồng bộ và khép kín.

Ngành thuốc lá đã có Viện nghiên cứu thuốc lá, có sự hợp tác quốc tế với các đối tác giao thương. Đào tạo đội ngũ kỹ sư, trung cấp cho ngành thuốc lá cho các trạm trong hệ thống khác hẳn trước đây cán bộ kỹ thuật không được đào tạo, cán bộ chỉ dừng ở bước theo dõi tiến độ sản xuất.

Cán bộ kỹ thuật ở các trạm chỉ đạo và thu mua thuốc lá đã hướng dẫn và chuyển giao kỹ thuật cho người sản xuất kỹ thuật trồng hàng đơn, bấm ngọn, tỉa chồi, mở rộng diện tích trồng thuốc lá theo quy trình chất lượng cao.

Về giống thuốc lá, những năm đầu của thời kỳ này (1955-1975) dùng chủ yếu các giống truyền thống hay giống cải tiến như Bạc Liêu, Nho Quan, Cao Bằng 2, giống nhập nội Đại Kim tinh. Những giai đoạn sau ngành thuốc lá đã đưa vào sản xuất một số giống mới chọn tạo có năng suất, phẩm chất tốt như GL7, TL16. Sản xuất thuốc lá thời kỳ 1955-1975 có bước thăng trầm và đầy khó khăn. Thời kỳ này các địa phương được giao kế hoạch sản xuất và nghĩa vụ giao nộp sản phẩm đã hoàn thành trách nhiệm với Nhà nước để vừa sản xuất vừa xây dựng hậu phương lớn với công cuộc giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước.

Về sản xuất thuốc lá trong 2 thập kỳ nối tiếp qua các mốc thời gian:

- Trước năm 1954: Miền Bắc chưa có ngành thuốc lá.

- Năm 1955 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 2990/QĐ về việc xây dựng nhà máy thuốc lá quốc doanh.

- Ngày 6/1/1957 bao thuốc lá đầu tiên ra xưởng.

- Sau 30/4/1975 ta tiếp quản Hãng thuốc lá Đông dương MIC (Manufacture Indochinese de Cigarettes) của Việt Nam Cộng Hòa. Ngoài nhà máy MIC (sau này là nhà máy thuốc lá Sài Gòn, đường Trần Phú, Quận 5) còn có Hãng Juan Bastor đặt ở Khánh Hội (sau này gọi là Nhà máy thuốc lá Vĩnh Hội), các sản phẩm thuốc lá trên thị trường có Ruby Queen (cho quân đội VNCH do quân tiếp vụ cung cấp), Salem, Lucky, Stoken, Philip. Morris, Camel, Winsten, Melia, Capotal… tóm lại ở miền Nam lúc này là một thị trường tiêu thụ tràn ngập thuốc lá ngoại.

- Ngày 18/6/1991, Bộ Công nghiệp thực phẩm ra Quyết định thành lập Xí nghiệp thuốc lá I và II ở 2 miền Nam và Bắc.

- Ngày 29/4/1995, thành lập Công ty thuốc lá Việt Nam (Vinataba) trực thuộc Chính phủ theo Quyết định số 254/QĐ-TTg (còn gọi là công ty 91)

- Ngày 1/2/2006, thành lập mô hình công ty mẹ-công ty con.

- Ngày 23/6/2010 chuyển công ty TNHH một thành viên do nhà nước chủ sở hữu. Sản phẩm do nhà máy Thăng Long sản xuất có thuốc lá Ba Đình, Thăng Long, Thủ Đô, Điện Biên, Tam Đảo, Trường Sơn…

Sản phẩm do Nhà máy Bắc Sơn sản xuất có Đrao, 30/4, Xương Giang, Tam Thanh, Nhị Thanh, Sông Cầu… Năm 2016 nhà máy thuốc lá Bắc Sơn đã sản xuất được 110,4 triệu bao tăng 15% so với năm 2015.

Trở lại thời kỳ 1996-2000 sản xuất thuốc lá theo niên giám thống kê như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
| DT (1000ha) | 23,9 | 26,3 | 32,4 | 32,5 | 24,0 |
| NS (tạ/ha) | 9,8 | 10,3 | 10,3 | 11,0 | 11,1 |
| SL (1000 tấn) | 19,5 | 27,2 | 33,3 | 36,6 | 27,1 |

Các tỉnh có diện tích tương đối lớn gồm: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận, Đồng Nai.

**+ Về sản xuất lạc:**

Sản xuất lạc được chú ý chỉ đạo phát triển trong thời kỳ 1955-1975 vì lạc là nông sản để tiêu dùng trong nước và chủ yếu cho xuất khẩu có ngoại tệ nhập sắt thép hoặc trả nợ.

Lạc ở Miền Bắc trồng nhiều ở Hà Tây (cũ), Hà Nội, Hà Bắc (cũ), Phú Thọ, Ninh Bình, Thanh hóa, Nghệ Tĩnh (cũ). Ở Miền Nam lạc trồng nhiều ở Tây Ninh, Long An và Trà Vinh. Thống kê cho biết, diện tích lạc năm 1976 là 97.100 ha, năng suất 10,3 tạ/ha. Chưa có hoặc chưa tìm thấy số liệu cây lạc và diện tích, năng suất lạc trước năm 1975 nhưng tập hợp số liệu về cây lạc ở một số tỉnh có thể ước chừng diện tích lạc những năm 1955-1965 vào khoảng 74-80 nghìn ha, năng suất dưới 10 tạ/ha.

Tuy vậy, đánh giá về tổng thể, nhất là sản xuất lạc ở nước ta những thời kỳ sau 1975 được xếp thứ 5 trong số các nước có trồng lạc ở Châu Á. Nhưng thực ra diện tích lạc trồng ở nước ta không nhiều, năng suất lạc quá thấp, nghiên cứu về lạc cũng có mức độ nhất định. Theo Ngô Thế Dân và cộng sự cho biết năng suất lạc thế giới bình quân khoảng 1,3 tấn/ha, ruộng thí nghiệm đạt tới 12 tấn/ha, cao hơn 9 lần so với sản xuất đại trà. Trên diện tích lớn nếu thâm canh đúng quy trình kỹ thuật năng suất có thể đạt 9 tấn/ha. Viện Nghiên cứu cây trồng vùng nhiệt đới bán khô hạn ICRISAT Ấn Độ thông báo năng suất khác biệt giữa nghiên cứu và đồng ruộng của nông dân là 4-5 tấn/ha.

Từ năm 1975-1998 sản xuất lạc ở nước ta có thể chia là 4 giai đoạn:

- Giai đoạn 1975-1979: Diện tích lạc có xu thế giảm từ 97.100 ha (1976) còn 91.800 ha (1979). Năng suất là 10,3 tạ/ha năm 1976 còn 8,8 tạ/ha năm 1979.nguyên nhân chủ yếu do quản lý yếu kém của hợp tác xã.

**-** Giai đoạn 1980-1987: Diện tích trồng lạc tăng đột biến từ 91.800 ha (1979) phát triển lên 237.800 ha (1987), tốc độ tăng trưởng dao động 5,6- 24,8%/năm. Diện tích lạc năm 1987 tăng gấp 2 lần năm 1980 trong khi sản lượng tăng gấp 2,3 lần.

Động lực phát triển do chỉ thị 100 đã giải phóng sức sản xuất, Nhà nước có chính sách khuyến khích khai hoang tăng vụ. Chủ trương đẩy mạnh sản xuất để có nhiểu sản phẩm xuất khẩu trả nợ Liên Xô và các nước Đông Âu cũ.

- Giai đoạn 1988-1993: Trong 3 năm, diện tích lạc lại giảm dần, từ 237, 8 ngàn ha năm 1987 còn 201,4 ngàn ha năm 1989. Tốc độ giảm bình quân 2%/năm. Lý do chủ yếu vì thị trường cũ không còn, thị trường mới chưa được khai thác, giá lạc thế giới trong 2 năm 1988-1989 cũng giảm (theo Ngô Thế Dân và cộng sự năm 2000).

- Giai đoạn 1994-1998: Diện tích lạc được khôi phục dần trở lại. Năm 1998 tăng 8% so 1994. Năng suất lạc cũng vượt qua ngưỡng 10 tạ/ha. Nguyên nhân chính là do nhu cầu trong nước tăng và do áp dụng kế hoạch kinh tế mới (Ngô Thế Dân và cộng sự). Dưới đây là thống kê từ nguồn số liệu của FAOSTAT-2006.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
| DT (1.000ha) | 244,9 | 244,6 | 246,7 | 243,8 | 258,7 | 280,0 |
| NS (Tạ/ha) | 14,5 | 14,8 | 16,2 | 16,7 | 17,4 | 17,4 |
| SL(1.000 tấn) | 362,0 | 362, 0 | 399,6 | 407,1 | 450.1 | 452,4 |

Cả nước có 4 vùng sản xuất lạc. Diện tích lớn nhất là vùng miền Núi trung du phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Khu 4 cũ, vùng Đông Nam bộ. Diện tích lạc ở 4 vùng này chiếm 34% diện tích lạc cả nước.

Trở lại thời kỳ 1955-1975, diện tích, năng suất, sản lượng lạc giảm dần , cho đến 1976-1979 vẫn có xu hướng giảm vì một thời làm ăn theo kế hoạch, nhất thiết theo chỉ tiêu sản xuất và giao nộp sản phẩm. Chỉ huy và điều hành sản xuất từ Ban quản trị hợp tác xã.

Để quản lý không cho lạc lọt ra khỏi tỉnh dù là vài cân giúp tỉnh có thể thu gom khối lượng lạc tối đa nên Nghệ An sử dụng bộ máy chính quyền xã, huyện, tỉnh cho dựng các barie trên các trục đường chính ở địa phương kiểm soát tất cả các phương tiện vận tải ra khỏi địa bàn không được đem lạc vỏ hay lạc nhân, ngoại trừ trường hợp có giấy phép đồng ý của chính quyền. Dân đã gọi cách làm này là biện pháp ngăn sông cấm chợ, nhưng tỉnh lại giao nộp sản lượng lạc và chỉ tiêu xuất khẩu đạt chỉ tiêu cao nhất.

Ở Thanh Hóa, những nơi công cộng hoặc trên đường người ta kẻ khẩu hiệu rất mộc mạc nhưng mạnh mẽ báo với mọi người “ăn lạc là ăn sắt thép” để nhắc nhở phải dành nhiều lạc nhất cho xuất khẩu nhập sắt thép phục vụ cho công nghiệp và quốc phòng.

Đây là cách làm thực tế nghe như quá tả nhưng lại là phổ biến, tuy phải chịu đựng gian khổ mà dân vẫn chấp nhận, chấp hành vì ai cũng hiểu “tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

Bên cạnh việc chỉ đạo sản xuất và thu mua sản phẩm đối với lạc, công tác phổ biến, hướng dẫn kỹ thuật thâm canh lạc chủ yếu tập trung vào 3 khâu quan trọng sau đây:

- Đối với giống: Ở nước ta có nhiều giống lạc quý như lạc Sen Nghệ Tĩnh, lạc Giấy Kim Long (Huế), đặc biệt lạc đỏ Bắc Giang, hạt tuy nhỏ nhưng hàm lượng dầu và chất lượng hạt rất cao. Những giống lạc truyền thống được hướng dẫn chọn lọc để giống theo tiêu chuẩn 4 tốt và được trồng phổ biến ở các địa phương với diện tích lớn. Cũng thời gian này ta có nhập một số giống của Trung quốc. Qua khảo nghiệm, chọn lọc trên đồng ruộng trong nhiều vụ còn trụ lại được 2 giống có triển vọng là Trạm Xuyên và Sư Tuyển 3. Giống Trạm Xuyên củ to, vỏ dầy, năng suất thâm canh có thể đạt 40-45 tạ/ha. Giống Sư Tuyển chất lượng khá, tỷ lệ dầu tương đối cao, tỷ lệ củ có 3 hạt đạt trên 65%. Nhưng rồi theo thời gian các giống nhập nội không còn tồn tại nữa. Những thời kỳ tiếp theo, việc nghiên cứu khoa học kỹ thuật với cây lạc được đẩy mạnh, chọn tạo giống được quan tâm, thực hiện có bài bản đã tạo được một số giống mới đưa vào sản xuất trên diện rộng như các giống MĐ7, VĐ2, LVT, LO2, LO5, 1660…

Biết rằng, hạt lạc có hàm lượng dầu cao, nếu bảo quản giống trong thời gian dài thì tỷ lệ nảy mầm sẽ thấp. Cho nên chủ trương kỹ thuật khuyến cáo nông dân vùng trồng lạc nên dùng giống vụ trước liền kề để gieo trồng vụ lạc tiếp sau. Vì lẽ ấy vụ lạc hè thu ngoài việc cho thêm sản lượng lạc trong năm còn là để cung cấp giống cho vụ lạc Đông Xuân là vụ chính.

- Đối với phân bón: Lạc được trồng nhiều trên đất cát pha. Đất vùng đồi gò trung du, bán sơn địa thiếu lân và hơi chua. Trải qua tổng kết nhiều năm, nông dân rút ra kinh nghiệm: “Không lân, không vôi thì thôi trồng lạc”. Như thế là quá đầy đủ để nâng thành nguyên tắc về chế độ phân bón với cây lạc.

- Đối với sâu bệnh: Sợ nhất lúc cây con từ khi gieo đến khi lạc 3-4 lá dễ bị bệnh lở cổ rễ và bệnh héo xanh làm chết hàng loạt, dễ gây ra tình trạng khuyết cây, khuyết hàng. Bởi vậy, về kỹ thuật phải chú ý hướng dẫn cho nông dân sử dụng giống tốt, có chế độ phân bón hợp lý, không để đất có độ ẩm quá cao vào lúc này và dùng một số thuốc bảo vệ thực vật để phòng trừ có hiệu quả.

**+ Về sản xuất đậu tương:**

Đậu tương là cây công nghiệp ngắn ngày nhưng trong thời kỳ 1955-1975 vị trí của nó lại như một cây thực phẩm. Sản lượng đậu tương được giao cho Công ty Thực phẩm ở địa phương phải thu mua theo chỉ tiêu kế hoạch để chế biến đậu phụ (thay một phần tem phiếu thịt). Lúc ấy lo có đủ đậu tương để cung cấp làm thực phẩm chưa dám nghĩ dùng làm thức ăn gia súc hoặc ép dầu thực vật. Theo Ngô Thế Dân và cộng sự, diện tích đậu tương ở nước ta năm 1944 là 32.000 ha, năng suất 4,1 tạ/ha, mãi đến năm 1995 diện tích mới đạt 125,5 nghìn ha, năng suất đạt 10,3 tạ/ha.

Cũng như các nông sản khác của nông nghiệp thời kế hoạch hóa tập trung (còn gọi là thời bao cấp) không thể đòi hỏi có bước phát triển đột phá trong sản xuất vì các mặt trong quản lý, điều hành đều được cân đối theo kế hoạch.

Đậu tương ở Miền Bắc được gieo trồng chủ yếu ở các tỉnh trung du, miền núi, đất bãi chuyên mầu của đồng bằng sông Hồng. Tại đây, dùng các giống cổ truyền tuy năng suất thấp nhưng phẩm chất cao lại kháng sâu bệnh tốt như giống đậu Lạng dài ngày của Lạng Sơn, giống đậu Cúc ngắn ngày của Hà Bắc cũ. Cũng có nhập một vài giống đậu trương của Trung Quốc như: Ngưu mao hồng, Hoàng mao thiết giáp đưa vào trồng thử ở một số địa phương. Tuy nhiên khác với giống cây trồng khác, giống đậu tương rất mẫn cảm khi chuyển vùng sinh thái từ vĩ độ cao đến vùng sinh thái vĩ độ thấp cho nên nhập giống đậu tương về trồng ở nước ta cơ bản là không kết quả nếu không muốn nói là thất bại.

Ở Tây nguyên có giống đậu tương vùng Cư jut (Đắc Nông) là giống có nhiều đặc tính quý được dùng làm thực liệu lai hữu tính tạo ra giống đậu tương mới Vinasoy 02-NS, Vinasoy 01-CT. Các tỉnh duyên hải nam Trung bộ trồng nhiều đậu tương có: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

Ở đồng bằng sông Cửu Long đậu tương trồng chủ yếu ở ĐồngTháp, An Giang, các tỉnh khác như Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang cũng có trồng đậu tương nhưng diện tích không nhiều. Thời kỳ sau này, theo thống kê năm 2011 toàn vùng diện tích đậu tương là 2,7 ngàn ha, năng suất 2,0 tấn/ha, sản lượng 55 ngàn tấn, so với năm 2005 diện tích giảm 11 nghìn ha, sản lượng giảm 28 ngàn tấn. Không phải ở thởi kỳ 1955-1975 đậu tương phát triển chậm và không ổn định do quan hệ sản xuất lúc bấy giở là hợp tác xã và cách quản lý của Nhà nước là kế hoạch hóa tập trung mà ngay cả khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường có điều tiết ở các thời kỳ tiếp theo cây đậu tương cũng khó tạo ra bước phát triển đột biến vì giá trị thặng dư của đậu tương thấp, người sản xuất không mấy phấn khởi để sản xuất đậu tương. Thống kê từ năm 2008 đến năm 2017 cho thấy sự không ổn định quá trình phát triển đậu tương:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| DT 1000ha | 192,1 | 146,0 | 197,8 | 181,1 | 102,8 | 181,4 | 200,0 | 100,0 | 94,4 | 105,0 |
| NS tấn/ha | 1,39 | 1,46 | 1, 51 | 1,49 | 1,45 | 1,50 | 1,50 | 1,45 | 1,57 | 1,60 |
| SL1000 tấn | 267,8 | 213,6 | 298,6 | 266,9 | 175,3 | 270,6 | 300,0 | 146,4 | 141,5 | 168,0 |

(Nguồn Tổng cục Thống kê)

Sản lượng đậu tương trong nước chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đã vậy, giá đậu tương sản xuất trong nước cao khoảng 17.000-18.000 đ/kg trong khi đó giá đậu tương nhập khẩu lại thấp giá chỉ 14.000-15.000 đ/kg. Tình hình ấy buộc ngành chăn nuôi năm 2007 phải nhập khẩu 2,8 triệu tấn quy hạt (trong đó 2 triệu tấn còn lại là khô dầu) giá 400-500 USD/tấn, kim ngạch nhập khẩu 1,5 triệu USD tăng 60-70% so với năm 2006, dự kiến những năm sau đó nhu cầu nguyên liệu tăng lên sẽ phải nhập khẩu khoảng 3,5-4,0 triệu tấn quy hạt/năm. Do đó cần phát triển đậu tương 350.000 ha, sản lượng 700.000 tấn mới hy vọng tự túc đậu tương phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi, thúc đẩy chăn nuôi phát triển.

Việc nghiên cứu khoa học kỹ thuật đối với đậu tương trong thời kỳ này mới bắt đầu, đặt nền tảng cho sự phát triển ở các thời kỳ sau. Thời gian để chọn được một giống mới cần khoảng 8-9 năm, nếu được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận đưa vào sản xuất. Cho nên thời kỳ này mới chỉ là thời gian nghiên cứu chọn tạo để các thời kỳ sau có được 31 giống đậu tương được công nhận chính thức hay công nhận sản xuất thử như: ĐVN5, ĐT201, ĐT2006, AK05. Các giống đậu tương đột biến có ĐT96, ĐT54, ĐT10, ĐT26, ĐT27. (theo Phạm Đồng Quảng). Gần đây Viện Di truyền Nông nghiệp đã đưa vào sản xuất giống đậu tương ĐT208 là một giống ngắn ngày có thể trồng 3 vụ/năm.

Ở Miền Nam các cơ quan nghiên cứu khoa học kỹ thuật đã chọn tạo thành công các giống đậu tương: HL203, thời gian sinh trưởng 80-85 ngày, năng suất 2-2,6 tấn/ha (Đỗ Trung Bình và cộng sự), OMĐN 20-25 năng suất đạt 1,3-2,4 tấn/ha. Giống đậu tương cho vùng Đông Nam bộ, Tây nguyên như HL07-15 năng suất mùa mưa 1,8-2,0 tấn/ha và trong mùa khô đạt 2,2-3,5 tấn/ha và giống OMĐN29 (Nguyễn Văn Chương và cộng sự), Vinasoy 01-20, Vinasoy 02-NS (Trung tâm nghiên cứu ứng dụng đậu nành Vinasoy).

Cũng trong khoảng thởi gian này (sau 1978) một số tiến bộ kỹ thuật khác về đậu tương được chuyển giao cho nông dân như trồng đậu tương trên đất ướt hoặc không làm đất sau khi thu hoạch lúa mùa sớm ở Miền Bắc là biện pháp rất hiệu quả để mở rộng diện tích gieo trồng đậu tương đông. Ở Đồng bằng sông Cửu Long hoàn thiện các biện pháp kỹ thuật để đưa đậu tương vào hệ thống canh tác trên đất lúa.

Tóm lại, cây đậu tương dù ở thời kỳ nào trước 1975 hay sau 1975, dù ở Miền Bắc hay ở Miền Nam, dù trồng trên đất màu hay đất lúa cây đậu tương luôn có vị trí quan trọng, là nguồn nguyên vật liệu thời bao cấp làm đậu phụ, nước chấm cho cán bộ, bộ đội và nhân dân. Trong thời kỳ của nền kinh tế thị trường sản xuất đậu tương đang được quan tâm phát triển nhằm đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn gia súc và dầu thực vật.

**+ Về sản xuất cam:**

Trong nông nghiệp, cây cam ở nước ta có từ thế kỷ XVI. Tuy nhiên thời kỳ 1955-1975 sản xuất cam chỉ phát triển mạnh ở một số vùng như xã Đoài (Nghệ An), Bố Hạ (Bắc Giang) và các nông trường chuyên trồng cam như Nông trường Bố Hạ, nông trường Vân Du, nông trường Sông Con, nông trường Thanh Hà, nông trường Cao Phong, nông trường 2/9…Phát triển mạnh sản xuất cam trong thời kỳ này là để xuất khẩu trả nợ cho Liên Xô và một số nước trong phe Xã hội Chủ nghĩa. Cam trồng chủ yếu ở nông trường quốc doanh thuận lợi cho việc chỉ đạo sản xuất và thu nộp sản phẩm theo chỉ tiêu kế hoạch đã giao. Diện tích cam thời kỳ này khoảng 3.000 ha, năng suất 13-14 tấn/ha. Cam trồng trên đất đỏ Bazan Phủ Quỳ đạt tới 22 tấn/ha.

Các giống cam trồng phổ biến trong các nông trường thời kỳ này đều là những giống truyền thống như:

**Cam Xã Đoài**: Nguồn gốc ở xã Đoài, Nghi Lộc, Nghệ An là giống cam có chất lượng tốt, năng suất cao, trọng lượng quả 200-250 gam/quả, khả năng thích nghi rộng, thời gian từ ra hoa đến thu hoạch khoảng 11-12 tháng.

**Cam sông Con:** Cam sông Con chọn lọc từ nông trường sông Con, Nghệ An. Trọng lượng quả 200-250 gam/quả, mỗi quả 3-5 hạt, cành cam không có gai, phổ thích nghi rộng cho thu hoạch tháng 10-11.

**Cam Vân Du:** Chọn lọc từ cây gieo hạt của giống cam Sunkist ở Trại nghiên cứu cam Vân Du, Thanh Hóa. Trọng lượng quả 180-200 gam/quả, có 10-11 hạt/quả. Cành có gai, chín vào tháng 10-11. Những năm 1970-1980, cam Vân Du trồng nhiều ở vùng Thanh-Nghệ- Tĩnh.

**Cam Bù Hà Tĩnh:** Trọng lượng quả 180-200 gam/quả, có 12 hạt/quả, vị ngọt đậm, chín tháng 12 đến tháng 1 năm sau. Cam Bù trồng nhiều ở Hà Tĩnh, Nghệ An.

**Cam Cao Phong:** Cam Cao Phong vỏ quả rất mỏng, lòng màu vàng nhạt, vị ngọt sánh có mùi thơm nhẹ là giống cam có chất lượng cao.

**Cam Vinh:** Vỏ quả rất mỏng, tép cam vàng nhạt, vị ngọt thanh và hơi chua nhẹ.

**Cam Valencia** nhập nội từ 1971, trọng lượng quả 250 gam/quả, vỏ quả màu vàng, có từ 0 đến 3 hạt/quả, chín muộn thu vào dịp tết.

Các giống cam trên đây trồng ở nông trường để giao nộp sản phẩm xuất khẩu. Ngoài ra trong nhân dân trồng cam ở vườn nhà chủ yếu cung cấp cho thị trường trong nước cũng có nhiều giống cam quý như cam Bố Hạ, cam sành Hàm Yên, cam Bắc Quang, cam Canh.

Từ sau 1975, sản xuất cam ở miền Bắc có xu hướng giảm, nhất là ở các nông trường quốc doanh do chuyển đổi phương hướng sản xuất. Diện tich cam trồng những năm 1960-1965 đã bị già, năng suất giảm dần, sâu bênh phá hại nặng. Trong khi đó sản xuất cam ở miền Nam lại có xu hướng tăng lên nhất là khu vực tư nhân ở Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp và có những giống cam rất quý như:

Cam Soàn năng suất trung bình khoảng 80-85 kg/cây, thịt quả vàng nhạt, vị ngọt, kháng bệnh Greening rất tốt.

Cam Mật: Cam Mật Ôn châu là những giống cam không hạt, vị ngọt, độ Brix 8-10%, năng suất 20-30 kg/cây, vỏ dễ bóc thuộc chi cam Canh, thích nghi ơ’đồng bằng sông Cửu Long, Lâm Đồng.

Diện tích cam cả nước năm 2007 là 86.700 ha, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long 47.900 ha, vùng Đông bắc 13.100 ha, Bắc Trung bộ 8.600 ha (riêng Nghệ An 3.600 ha tập trung 60% diện tích ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Con Cuông, Anh Sơn).

Ở các thời kỳ sau và gần đây 2017, sản xuất cam được phục hồi và tăng lên đáng kể, năm 2013 là 53.800 ha tăng lên 90.700 ha năm 2017 và chiếm 48,55% diện tích cây có múi (186.800 ha).

Tuy vậy, sản xuất cam ở nước ta vẫn còn nhiều khó khăn do sâu bệnh đặc biệt là bệnh vàng lá đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất. Theo Cục Trồng trọt năng suất cam ở ta chỉ bằng 55-60% năng suất cam của Thái Lan, Ấn Độ. Chất lượng cam không cao, khó cạnh tranh trên thị trường cam quốc tế. Tỷ lệ cam tiêu thụ trong nước chiếm gần 90% sản lượng, cam xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 10% sản lượng.

**4. Tổ chức các đoàn chỉ đạo sản xuất để sinh viên tiếp cận thực tế**

Từ Khóa 1 đến Khóa 6 Đại học Nông nghiệp, sinh viên tốt nghiệp là đã được vào biên chế Nhà nước ở Trường Đại học, Trung cấp nông nghiệp, cơ quan nông nghiệp bộ, tỉnh hay các đơn vị sự nghiệp hoặc các công ty chuyên ngành nông nghiệp… Nhận thấy phần lớn kiến thức được đào tạo kỹ càng nhưng cần được nâng cao tay nghề và rèn luyện tư tưởng, cho nên từ Khóa 7, 8, 9,10, 11…Bộ có chủ trương sinh viên Đại học Nông nghiệp và cả học sinh trung cấp đã tốt nghiệp trước khi được vào biên chế Nhà nước thì cần được rèn luyện thực tế bằng cách đưa sinh viên vào các đoàn chỉ đạo sản xuất ở các tỉnh để được tiếp cận nông nghiệp, nông dân tại các hợp tác xã. Qua đó vừa rèn luyện tay nghề vừa rèn luyện tư tưởng, nâng cao ý thức phục vụ nhân dân. Thực hiện chủ trương này, hàng nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học và sinh viên tốt nghiệp trung cấp được đưa về các tỉnh. Mỗi tỉnh lớn có 100-120 sinh viên và trung cấp, tỉnh vừa có khoảng 70-90 người. Bộ trưng tập các thày giáo, giáo sư ở viện, trường mỗi đoàn một vị làm trưởng đoàn để giúp Bộ quản lý anh em và làm việc với các tỉnh. Trên Bộ có một tổ giúp Bộ trưởng quản lý các đoàn chỉ đạo do ông Trần Quang (hàm cấp Vụ trưởng) phụ trách.

Thực ra Vụ Trồng trọt không phải là cơ quan chỉ đạo kỹ thuật và chỉ có vai trò phối hợp với tổ quản lý các đoàn chỉ đạo để đề nghị nên hướng cho các đoàn chỉ đạo vận động hợp tác xã và xã viên thực hiện tốt các phong trào trong sản xuất nông nghiệp thời gian này là: Mở rộng diện tích gieo cấy lúa xuân, làm bèo hoa dâu, tổ chức chăn nuôi lợn tập thể và xây dựng vườn, ao, chuồng…

Bỏ qua chuyện quản lý lỏng lẻo ở một vài đoàn đã để xẩy ra tác phong sinh hoạt cần được uốn nắn về quan hệ nam nữ trong nội bộ đoàn hoặc với anh chị em ở địa phương, còn lại đánh giá tổng quát về các đoàn chỉ đạo thấy rằng:

- Đây là một chủ trương rất đúng của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm lúc bấy giờ là đã đưa các thày giáo, giáo sư đầu ngành như Bùi Huy Đáp, Dương Hồng Hiên, Nguyễn Công Tạn, Đinh Văn Lữ …trực tiếp phụ trách Đoàn chỉ đạo của một tỉnh là đã tạo điều kiện tiếp cận thực tế đang đặt ra về sản xuất và kỹ thuật ở địa phương để tham mưu với lãnh đạo Bộ định ra những chủ trương, biện pháp kỹ thuật sản xuất nông nghiệp ở tầm vĩ mô sát, đúng.

- Với anh em trong đoàn chỉ đạo đây là cơ hội tốt để rèn luyện tay nghề, để bổ sung kiến thức đã học được ở trường, để thấu hiểu nông dân nhất là ở các tỉnh trung du, miền núi.

- Được sống và làm việc với nông dân trên đồng ruộng, trong chuồng trại anh em trong các đoàn chỉ đạo đã trưởng thành nhiều, kiến thức áp dụng trong thực tế, về tư tưởng, đạo đức, tác phong quần chúng, gắn sát với đời sống nông dân.

Một số trong anh em đã được Đảng ủy cơ sở có công văn gửi Đoàn chỉ đạo chứng nhận là đối tượng, cảm tình của Đảng đề nghị cơ quan tiếp tục bồi dưỡng sau khi hết thời gian chỉ đạo sản xuất ở địa phương.

- Những hợp tác xã có anh em của Đoàn chỉ đạo về cắm điểm đã bám sát đồng ruộng, chuồng trại cùng với đội trưởng chăn nuôi, tổ trưởng khoa học kỹ thuật nắm chắc sản xuất, giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong sản xuất và kỹ thuật. Thực hiện việc chuyển giao kỹ thuật thâm canh lúa xuân, chọn giống 4 tốt, điều tiết mật độ thả bèo hoa dâu trên ruộng lúa… Năng suất lúa, mầu ở các điểm chỉ đạo đều cao hơn những hợp tác xã ngoài điểm. Tại những điểm này đã trở thành mô hình trình diễn để Phòng Nông nghiệp huyện thường tổ chức các buổi tập huấn, tham quan đầu bờ.

Sau này, khi Bộ không trực tiếp phân công công tác cho sinh viên khi ra trường thì chủ trương đưa sinh viên mới ra trường về các đoàn chỉ đạo cũng không thực hiện được nữa.

**5. Đánh giá chung thành tựu thời kỳ 1955-1975**

**a. Hình thái đất nước 20 năm (1955-1975)**

- Ở Miền Bắc, trong 20 năm có 11 năm vừa sản xuất vừa chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, chi viện sức người, sức của cho Miền Nam đánh thắng giặc Mỹ và bè lũ tay sai.

- Ở Miền Nam nhân dân ta trực tiếp chiến đấu chống trả 3 cuộc chiến tranh tàn khốc do Mỹ gây ra: Chiến tranh đặc biệt- Chiến tranh cục bộ- Việt Nam hóa chiến tranh để đi tới chiến thắng mùa xuân 1975, giải phóng hoàn toàn Miền Nam, thống nhất đất nước.

**b. Trong hình thái ấy, cả nước đã chiến đấu giành được thành tựu to lớn như sau:**

- Ở Miền Nam nông dân vùng giải phóng hăng hái tăng gia sản xuất trên ruộng đất đã được chia sau Cách mạng tháng 8/1945 và của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam chia cho trong thời gian chống Mỹ. Nông dân trong vùng do Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa quản lý đã vùng lên phá tan các Khu trù mật, các ấp chiến lược trở về quê cũ làm ăn.

- Ở Miền Bắc: Khắc phục hậu quả chiến tranh do thực dân Pháp để lại, khai hoang, phục hóa gần một triệu ha, hàn gắn bồi đắp hàng trăm kilomet đê điều do bom đạn phá hỏng, sửa chữa hàng trăm công trình thủy lợi bị tàn phá. Khôi phục, phát triển đàn trâu bò đảm bảo sức kéo phục vụ sản xuất.

- Theo thống kê của Vinogradev và Đại học Brussels, tính chung thời kỳ 1955-1975 kinh tế Việt Nam có phát triển, GDP cả nước (VNDCCH và VNCH) tăng 1,9%/năm. Bình quân đầu người tăng 3% năm. (VNDCCH tăng 6%/năm, VNCH tăng 0,8 % /năm.

- Năm 1966 Thái Bình là tỉnh đầu tiên đạt 5 tấn thóc/ha. Đến năm 1970 năng suất 2 vụ lúa ở miền Bắc đã đạt 44,12 tạ/ha có 30 huyện đạt 5 tấn/ha, 2.265 hợp tác xã đạt 5 tấn/ha trở lên trong đó có hàng trăm hợp tác xã đạt 6-7 tấn/ha.

Do vừa khôi phục cơ sở hạ tầng vừa sản xuất sau chiến tranh, những thành tựu đã được là to lớn nhưng chúng ta cũng không sao tránh khỏi những giới hạn và khuyết điểm trong quá trình chỉ đạo sản xuất của buổi đầu phát triển đi lên.